KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 11/2024

Các chính sách kinh tế của tổng thống Hoa Kỳ - Donald Trump

MỤC LỤC

I. **Chuyên mục tháng: Các chính sách kinh tế của tổng thống Hoa Kỳ - Donald Trump** 03

Tổng quan các đề xuất chính sách của Donald J. Trump 04

Phản ứng của lãi suất trong các cuộc bầu cử 05

Dự báo ảnh hưởng chính sách của ông Donald Trump 06

Ảnh hưởng đến Việt Nam 07

II. **Kinh tế vĩ mô thế giới** 08

Kinh tế vĩ mô thế giới 09

Chính sách tiền tệ thế giới 10

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới 11

III. **Kinh tế vĩ mô Việt Nam** 12

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025 13

Chính sách nổi bật 14

Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng 15

Chính sách tiền tệ 16

Chính sách tài khóa 19

Tỷ giá và Xuất nhập khẩu 20

FDI và chỉ số PMI 21

Thị trường TPDN và TPCP 22

Heatmap vĩ mô (theo tháng) 23

IV. **Thị trường chứng khoán Việt Nam** 24

Diễn biến TTCK trong nước và dự báo 25

Định giá thị trường 26

Thanh khoản và cơ cấu giao dịch 27

NĐT cá nhân trên thị trường 28

Dòng tiền khối ngoại 29

Diễn biến dòng tiền ETF 30

Thị trường chứng khoán phái sinh 31

Diễn biến các nhóm ngành 32

KQKD các nhóm ngành 33

Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index 34

Danh mục BSC30, BSC50 35

V. **Phụ lục** 38

Lịch sự kiện năm 2024 39

Lịch sự kiện tháng 10/2024 40

Diễn biến TTCK trong nước và thế giới 41

Các chính sách kinh tế của tổng thống Hoa Kỳ - Donald Trump

Tổng quan các đề xuất chính sách của Donald J. Trump

Ngày 6/11, ứng viên Đảng Cộng hòa – **Donald Trump đã giành chiến thắng áp đảo** trước đối thủ Đảng Dân chủ Kamala Harris để chính thức trở thành **tổng thống thứ 47 của Hoa Kỳ**. Các đề xuất chính sách của ông Trump được đánh giá mạnh tay hơn, mang tính bảo hộ cao hơn. Đó là trục xuất người nhập cư bất hợp pháp, áp thuế nhập khẩu ở mức cao và giảm thuế cho doanh nghiệp, người dân trong nước…

Chính sách quản lý tài chính – Nới lỏng quy định

Trump đã thể hiện sự ưu tiên cho việc bãi bỏ quy định và có thể hoãn vô thời hạn việc triển khai khuôn khổ Basel III.

Chính sách thuế – Gia hạn ↓ thuế TCJA, ↓ thuế DN, ↑ thuế quan

Trump tìm cách gia hạn cắt giảm thuế sắp hết hạn từ Đạo luật cắt giảm thuế và việc làm (TCJA) và đề xuất miễn thuế cho tiền boa và tiền làm thêm giờ. Đối với thuế doanh nghiệp, ông có ý định **giảm thêm thuế suất xuống còn 15%.** Hơn nữa, Trump có kế hoạch **áp thuế suất 10-20% đối với tất cả hàng nhập khẩu**, với mức **thuế suất vượt quá 60% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc**.

Chính sách năng lượng – Ưu tiên năng lượng truyền thống

Trump ưu tiên các nguồn năng lượng truyền thống như **dầu mỏ và khí đốt tự nhiên** nhưng cũng tuyên bố mình là "người hâm mộ lớn" của năng lượng sạch.

Chính sách nhà đất – Mở rộng quỹ đất, hỗ trợ người mua nhà lần đầu

Trump ủng hộ việc mở rộng một số phần đất liên bang cho các dự án xây dựng nhà mới. Ông cũng tìm cách tăng tỷ lệ sở hữu nhà thông qua các **ưu đãi thuế và hỗ trợ người mua nhà lần đầu** trong khi **giảm các quy định không cần thiết làm tăng chi phí nhà ở**. Hơn nữa, ông cam kết cấm các khoản vay thế chấp cho những người nhập cư không có giấy tờ.

Chính sách nhập cư – Thực thi nghiêm ngặt

Trump lập luận rằng nhập cư bất hợp pháp là cốt lõi của nhiều vấn đề của Hoa Kỳ, bao gồm tỷ lệ tội phạm gia tăng và chi phí nhà ở tăng cao. Ông dự kiến sẽ khôi phục các chính sách nhập cư nghiêm ngặt từ nhiệm kỳ đầu tiên của mình.

Chính sách chăm sóc sức khỏe – Thay thế Đạo luật Chăm sóc Giá cả phải chăng + Giảm Giá Thuốc theo toa

Mặc dù không phản đối Đạo luật Chăm sóc Giá cả phải chăng mạnh mẽ như trong nhiệm kỳ đầu tiên của mình, Trump vẫn khẳng định rằng ông sẽ thay thế nó nếu một kế hoạch chăm sóc sức khỏe tốt hơn được đưa ra. Về giá thuốc, ông cam kết khôi phục lại lệnh hành pháp "Quốc gia được ưu đãi nhất" từ thời tổng thống của mình, nhằm mục đích **giảm giá thuốc xuống mức tương đương với các quốc gia có GDP tương đương với Hoa Kỳ.**

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

Phản ứng của lãi suất trong các cuộc bầu cử

Diễn biến của chỉ số DXY trong các cuộc bầu cử

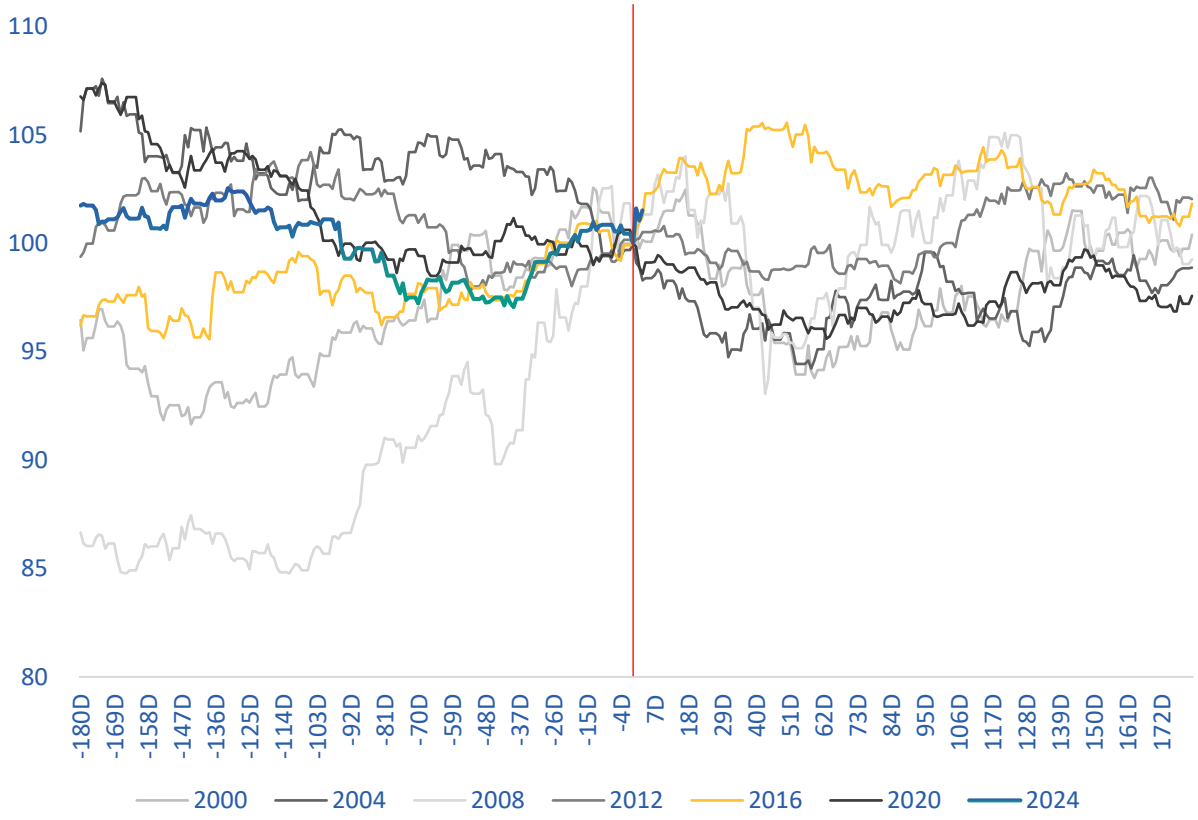

Diễn biến của lợi suất TPCP Hoa Kỳ kỳ hạn 10 năm trong các cuộc bầu cử

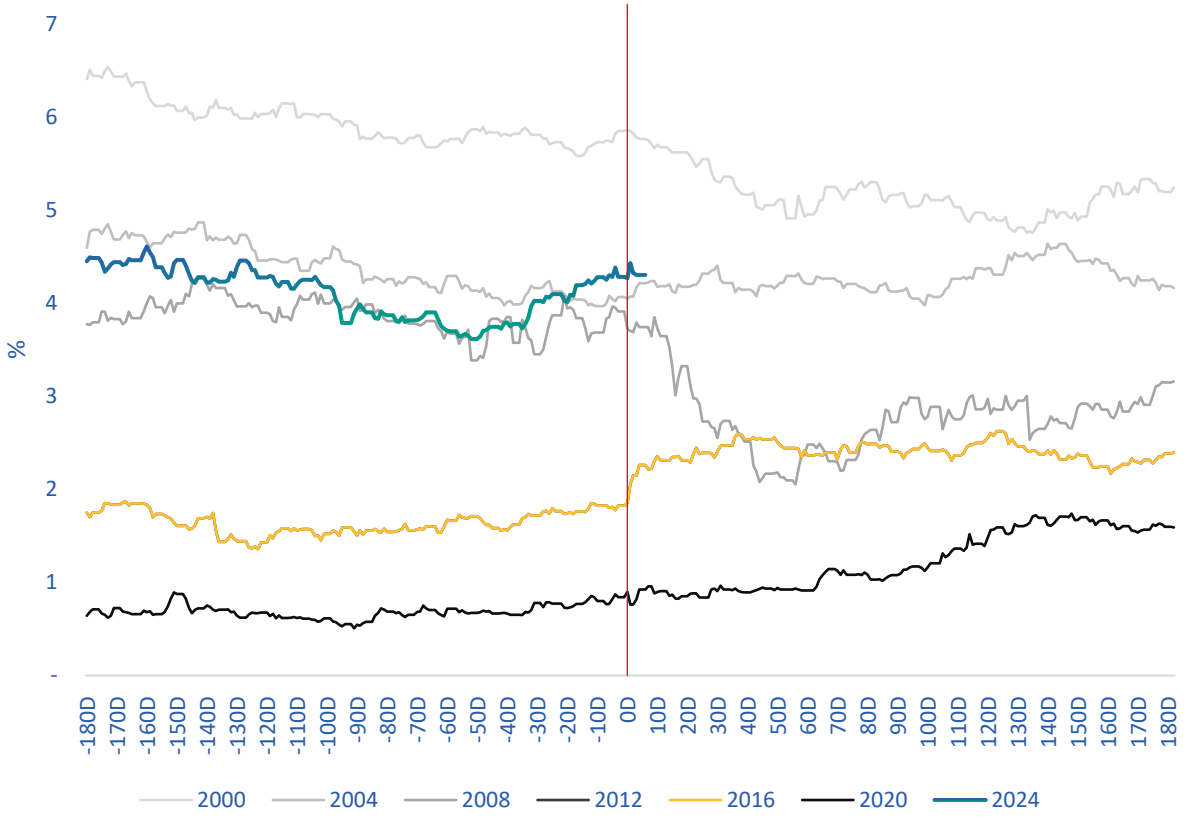

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- Chính sách tài khóa mở rộng như giảm thuế thu nhập doanh; và áp thuế đối với tất cả các mặt hàng nhập khẩu (đặc biệt áp thuế cao đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc – một trong những quốc gia nhập khẩu chính của Hoa Kỳ, chiếm khoảng 15% kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2023) thúc đẩy nền kinh tế đồng thời khiến cho lạm phát kỳ vọng tăng lên, gián tiếp gây sức ép lên FED duy trì lãi suất ở mức cao, và tạo ra sức mạnh của đồng Đô-la Mỹ lớn hơn tương đối so với các đồng tiền còn lại.

Dự báo ảnh hưởng chính sách của ông Donald Trump

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

Các **chính sách tài khóa mở rộng** của ông Donald Trump nhiều khả năng sẽ khiến cho nước Mỹ tăng trưởng đi kèm với lạm phát.

Lập trường của FED sẽ có thiên hướng diều hâu hơn dưới thời chính sách của ông Trump, đồng Đô-la Mỹ nhiều khả năng duy trì sức mạnh tương đối so với các đồng tiền khác.

Với việc nhiều khả năng Đảng Cộng Hòa nắm cả Thượng Viện và Hạ Viện, **thâm hụt tài khóa của nước Mỹ sẽ tiếp tục gia tăng**.

Bối cảnh kinh tế hiện tại khác đáng kể so với thời kỳ bắt đầu các cuộc đua tổng thống năm 2016 và năm 2020. Với các biến số vĩ mô của nước Mỹ như nợ công, hay lạm phát không ổn định có thể khiến **thị trường tài chính năm 2025 đón nhiều bất định hơn**.

Ảnh hưởng đến Việt Nam

- **Tác động đến vĩ mô:**
  - ✓ **Tác động đến thương mại: (1) Tích cực:** Trong trường hợp chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc gia tăng, Việt Nam có thể được hưởng lợi từ (1) Xu hướng dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc đến các quốc gia xuất khẩu khác (trong đó có Việt Nam); **(2) Tiêu cực:** Thương mại Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu của ông Donald Trump.
  - ✓ **Ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ trong nước:** Chính sách tài khóa mở rộng của ông Trump + áp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu khiến lạm phát kỳ vọng tăng lên, từ đó có thể dẫn tới lãi suất và giá trị đồng USD tăng. Điều này sẽ tạo ra áp lực đối với tỷ giá của đồng USD với các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam.
- **Tác động đến một số nhóm ngành:**

Ngành	Mức độ ảnh hưởng	Nhận định
Ngành điện	**Trung bình**	Các nhà máy điện than, điện khí được hưởng lợi gián tiếp nhờ **giá dầu có xu hướng giảm**. EVN sẽ tiết giảm được phần lớn chi phí nhiên liệu từ đó **cải thiện tài chính và giảm dư nợ phải trả** với các công ty sản xuất điện.
Ngành dầu khí	**Trung bình**	Tổng thống Trump ủng hộ việc tăng khai thác sản lượng năng lượng hóa thạch tại Mỹ, kỳ vọng làm **tăng nguồn cung dầu khí khiến giá dầu giảm**. Các doanh nghiệp Dầu khí niêm yết trên sàn chịu ảnh hưởng gián tiếp bởi giá dầu thấp khiến cho nhu cầu khoan, thăm dò và khai thác sụt giảm.
Xuất nhập khẩu	**Trung bình**	**Dệt may**: Hiện tại, cơ bản các mặt hàng dệt may, giầy dép xuất khẩu đang chịu mức thuế nhập khẩu trung bình vào Mỹ ở khoảng **4% - 8%.** Trong nhiệm kỳ lần thứ 2 của ông Trump, BSC cho rằng mức thuế xuất trên sẽ được **duy trì hoặc tiếp tục tăng** trong bối cảnh chênh lệch thương mại Việt - Mỹ ngày càng lớn. Điều này sẽ phần nào làm giảm sức cạnh tranh của Việt Nam so với các đối thủ có giá thành thấp như Ấn Độ, Bangladesh, Ai Cập,... Tuy nhiên, BSC tin rằng với lợi thế tay nghề cao, làm được hàng khó, hàng giá trị gia tăng cao cùng với việc đáp ứng các tiêu chuẩn ESG, tình hình chính trị ổn định vẫn là điểm hút lượng đơn về cho các doanh nghiệp may mặc Việt Nam đặc biệt trong bối cảnh xu hướng Trung Quốc +1 được kỳ vọng gia tăng mạnh. **Thủy sản**: cá tra là một trong những số ít mặt hàng hiện đang chịu mức **thuế xuất 0%** đối với cả 3 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra chính của Việt Nam (VHC, ANV, IDI). BSC cho rằng mức thuế này sẽ được duy trì trong nhiệm kỳ tới của ông Trump, khi cơ bản cá tra xuất khẩu Việt Nam được cho là không bán phá giá tại thị trường Mỹ. Chúng tôi cũng lưu ý trong nhiệm kỳ trước của ông Trump VHC **vẫn được giữ mức thuế 0%** nhờ không bán phá giá, tuy nhiên ở thời điểm hiện tại, quy trình điều tra, kiểm tra chống bán giá của Mỹ sẽ gắt gao hơn so với chu kỳ trước. **Gỗ đá**: Xuất khẩu gỗ đá chủ yếu chịu các loại **thuế chống lẩn tránh** để phòng lượng hàng từ Trung Quốc đẩy sang các nước khác rồi tái xuất lại Mỹ. BSC cho rằng đối với các doanh nghiệp Việt Nam như PTB, VCS sẽ nhìn chung không bị ảnh hưởng nhiều khi cơ bản doanh nghiệp hoàn toàn có thể chứng minh nguồn gốc xuất xứ của các sản phẩm của mình. **Săm lốp:** Theo kết luận của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) vào tháng 5 năm 2021, các doanh nghiệp xuất khẩu lốp xe từ Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu **mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp: 6.23% - 7.89%.** Mức thuế này được áp dụng đối với 03 doanh nghiệp săm lốp FDI trong khi đó DRC và CSM không chịu mức thuế này. BSC cho rằng đối với các doanh nghiệp Việt Nam như DRC, CSM có thể chứng minh nguồn gốc xuất xứ của các sản phẩm của mình nên có thể hạn chế được tác động của các cuộc điều tra CBPG.
Thép	**Tiêu cực**	Ngành thép Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực khi Mỹ đã bắt đầu điều tra nguồn gốc xuất xứ và áp thuế đối với các thép nhập khẩu từ các quốc gia lân cận như Mexico, Canada. Lưu ý: Thông thường thép Trung Quốc đi qua Việt Nam để xuất khẩu sang các thị trường lân cận như Mexico, Canada, từ đó gián tiếp vào thị trường Mỹ.
Khu công nghiệp	**Trung bình**	**Xu hướng Trung Quốc +1** vẫn diễn ra trong thời gian tới. Bên cạnh đó, giá điện rẻ, đi kèm với việc tình trạng thiếu điện đã được giải quyết. Tuy nhiên, Việt Nam đang có thách thức: Chi phí nhân công tăng, giá cho thuê không còn cạnh tranh, Chưa có cơ chế thu hút sau khi áp thuế tối thiểu toàn cầu.
CNTT	**Trung bình**	BSC cho rằng tác động lên nhóm CNTT Việt Nam sẽ là **không nhiều và không có sự thay đổi** so với nhiệm kỳ của ông Biden, hay nhiệm kỳ trước đó của ông Trump. Các doanh nghiệp Việt Nam khi muốn nhập khẩu chip bán dẫn từ Mỹ sẽ vẫn phải trải qua nhiều thủ tục giấy tờ cũng như các quy trình kiểm tra nghiêm ngặt do phía Mỹ quan ngại Trung Quốc đem data sang Việt Nam rồi xuất ngược trở lại.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

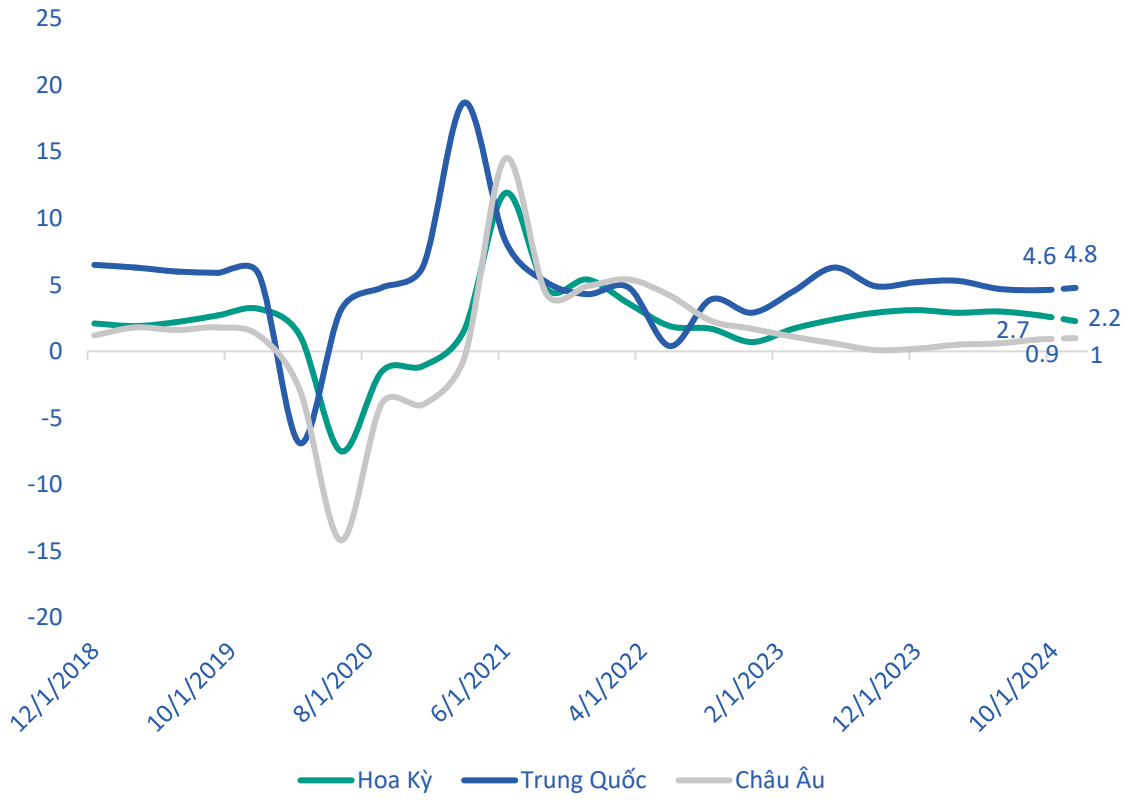

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	08/24	09/24	10/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.5	2.4		2.9	2.3
	PMI sản xuất	47.9	47.3	48.5		
	PMI dịch vụ	55.7	55.2	55.0		
Châu Âu	CPI	2.2	1.7	2.0	2.4	2
	PMI sản xuất	45.8	45.0	46.0		
	PMI dịch vụ	52.9	51.4	51.6		
Trung Quốc	CPI	0.6	0.4		0.5	1.3
	PMI sản xuất	49.1	49.8	50.1		
	PMI dịch vụ	50.3	50.0	50.2		

Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Ông Donald Trump tái đắc cử Tổng thống Hoa Kỳ thứ 47. Thị trường dự báo lạm phát Hoa Kỳ sẽ tăng dưới chính sách mở rộng của ông; **(2)** Báo cáo việc làm NFP tháng 10 cho thấy thị trường lao động Hoa Kỳ sụt giảm mạnh. Trong kỳ, 12 nghìn việc làm mới được tạo ra, thấp hơn đáng kể so với con số dự báo là 133 nghìn và so với con số 223 nghìn của tháng 9.
- Trung Quốc: Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực.
- Châu Âu: Nền kinh tế cho thấy đã tạo đáy vào năm 2023 và đang hồi phục với tốc độ thấp. Sự yếu kém kéo dài trong sản xuất gây áp lực lên tăng trưởng của các nước như Đức và Ý.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn

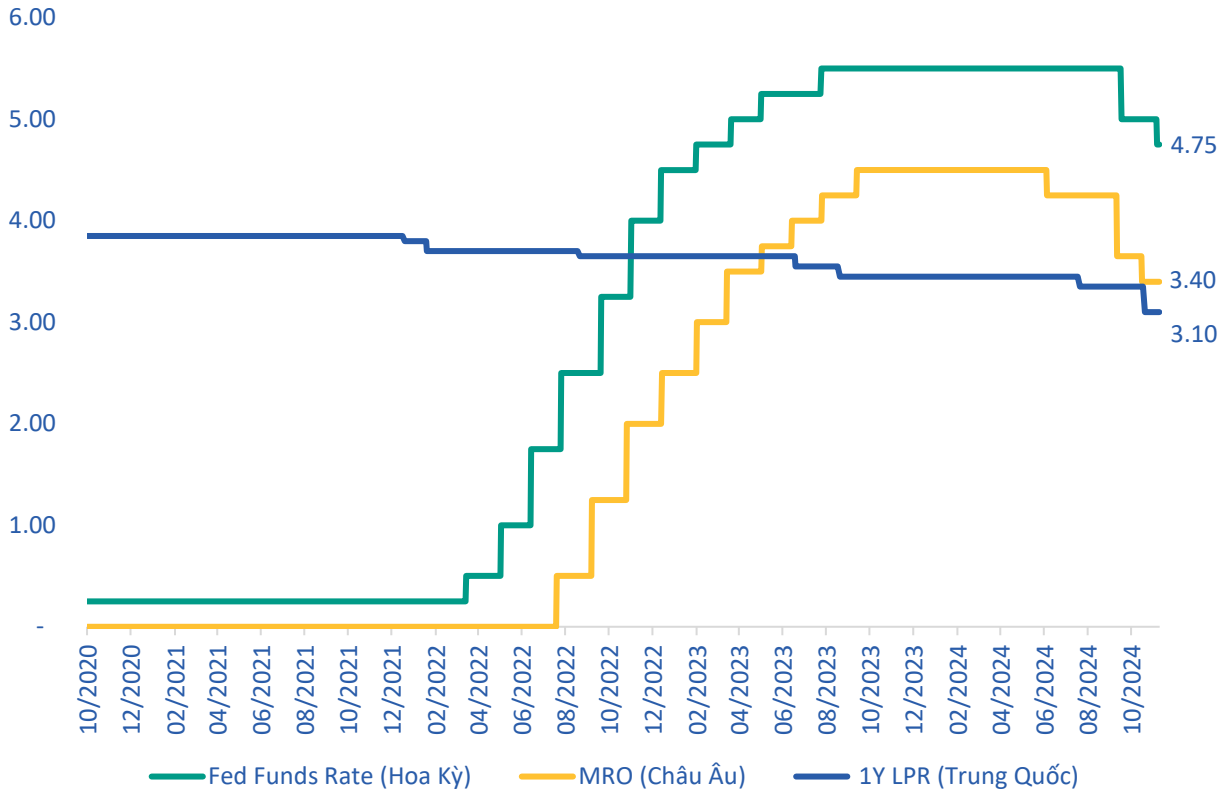

CSTT: Hoa Kỳ tiếp tục thắt chặt; châu Âu, Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Nới lỏng	Nới lỏng
LSĐH	4.5%-4.75%	3.4%	3.1%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	• Đã kết thúc	• Đã kết thúc	• Hạ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.6%. • Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.
Highlights	• Tiếp tục hạ lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 11.	• Tiếp tục hạ LS 25bps trong cuộc họp tháng 10	• Phát tín hiệu tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Fed hạ lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 11; **(2)** Giảm tốc độ thu hẹp bảng cân đối kế toán từ tháng 6 năm nay, theo đó, giảm lượng TPCP đến hạn mà không tái đầu tư hàng tháng từ 60 tỷ USD xuống 20 tỷ USD. Như vậy, mỗi năm Fed sẽ cắt giảm khoảng 300 tỷ USD trái phiếu chính phủ, thấp hơn mức 720 tỷ USD kể từ khi chương trình bắt đầu vào tháng 6/2022.
- Châu Âu: ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 10; đây là lần thứ 3 hạ lãi suất trong năm 2024. ECB nhấn mạnh không cam kết 1 lộ trình hạ lãi suất cụ thể mà điều hành dựa trên dữ liệu kinh tế.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác.

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới bất định do xung đột địa chính trị

Hàng hóa	Đơn vị	31/10/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2744.0	-1.6%	0.3%	3.0%	38.4%
Bạc	USD/ozt	32.7	-3.3%	-3.0%	3.8%	42.3%
Thép HRC	USD/T.	715.0	2.0%	1.6%	-1.7%	-19.0%
Nhôm	USD/MT	2601.2	0.1%	-1.0%	-1.9%	16.9%
Niken	USD/MT	15507.6	-0.7%	-3.8%	-11.4%	-12.9%
Quặng sắt	CNY/MT	774.0	-0.6%	2.6%	-2.3%	-21.3%
Đồng	USd/lb.	434.0	-0.3%	-0.3%	-5.4%	18.9%
Dầu Brent	USD/bbl.	73.2	0.8%	-1.6%	-0.5%	-13.6%
Dầu WTI	USD/bbl.	69.3	0.9%	-1.3%	-0.8%	-13.9%
Xăng	USd/gal.	200.4	0.4%	-1.2%	1.9%	-8.3%
Than đá	USD/MT	144.1	-0.7%	-1.0%	1.7%	20.4%
Đậu tương	USd/bu.	982.5	0.6%	-1.4%	-7.1%	-23.9%
Cao su	JPY/kg	361.1	-1.1%	-12.9%	-16.6%	41.6%
Đường	USD/MT	576.5	1.2%	1.2%	-1.1%	-23.1%
Sữa	USD/cwt	20.1	-0.7%	-11.4%	-13.7%	16.7%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	31/10/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5705.5	-1.9%	-1.8%	-0.1%	34.6%
EU (EURO STOXX 50)	4827.6	-1.2%	-2.2%	-2.6%	18.0%
Trung Quốc (SHCOMP)	3279.8	0.4%	0.0%	-1.7%	8.5%
Nhật Bản (NIKKEI)	39081.3	-0.5%	2.5%	1.1%	23.7%
Hàn Quốc (KOSPI)	2556.2	-1.5%	-1.0%	-1.4%	11.1%
Singapore (STI)	3558.9	0.0%	-1.3%	-0.6%	15.7%
Thái Lan (SET)	1466.0	1.3%	0.4%	0.1%	6.2%
Phillipines (PCOMP)	7143.0	-1.9%	-1.9%	-3.2%	19.6%
Malaysia (KLCI)	1601.9	0.0%	-1.9%	-3.3%	11.6%
Indonesia (JCI)	7574.0	0.1%	-1.8%	-0.9%	14.0%
Việt Nam (VNI)	1264.5	0.5%	0.6%	-2.1%	21.6%
Việt Nam (HNX)	226.4	0.2%	0.7%	-4.1%	8.0%
Việt Nam (UPCOM)	92.4	-0.1%	0.3%	-1.0%	13.1%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22)	2023	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
			2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1	5.05	6.3	6.5	6.7	6.7	5.8	**6.2**	6.8	6.0	**6.6**	6.8
CPI trung bình (YoY%)*	2.7	3.26	4.50	4.50	3.86	3.50	3.3	**3.9**	4.4	3.1	**3.7**	4.3
Xuất khẩu (%YoY)	12.1	-4.36	12.0	8.0	17.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0	-8.92	15.0	8.0	20.0	15.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	4.5	5.0	4.5	4.5		**4.5**			**4.5**	
USD/VNDtrung bình	22,842	23,839	24,988	24,677	24,555	24,249						

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Ghi chú:

- *(*): BSC điều chỉnh kịch bản CPI trung bình năm 2024 – 2025:*
  - *2024: 3.25-4.5% (KB cơ sở: 3.5%-3.8%) lên 3.86-4.5%. Cơ sở điều chỉnh: (1) EVN điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024; (2) Một số địa phương tăng học phí; (3) Mức đóng BHYT được điều chỉnh theo mức lương cơ sở mới.*
  - *2025: 3.0-4.0% lên 3.5-4.5%.*
- *Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg*

GDP = C + I + G + (EX – IM)

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng | Tăng xuất khẩu | Tăng Đầu tư công | Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

- Giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/07/2024 đến hết 31/12/2024
- Công điện số 103/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong cuối năm 2024 và những năm tiếp theo
- Công điện số 104/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc đôn đốc đẩy mạnh vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024
- Công điện số 108/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc đẩy mạnh khôi phục sản xuất nông nghiệp sau bão số 3
- Công điện số 109/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai
- Nghị định số 135/2024/NĐ-CP: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ

Chính sách tiền tệ

- SBV thực hiện bán can thiệp ngoại tệ để ổn định tỷ giá.

Các chính sách khác

- Quốc hội cho phép 3 luật liên quan tới thị trường bất động sản là: Luật Đất đai, Nhà ở và Kinh doanh bất động sản có hiệu lực từ 1/8/2024 và thông qua Nghị định 71/2024/NĐ-CP về giá đất
- **Ngày 18/9, Bộ Tài chính chính thức thông qua Thông tư 68/2024/TT-BTC, có nội dung liên quan đến giải pháp mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền (Non pre-funding), có hiệu lực thi hành từ ngày 02/11/2024.**

Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng

GDP Q3/2024 duy trì trạng thái tăng trưởng

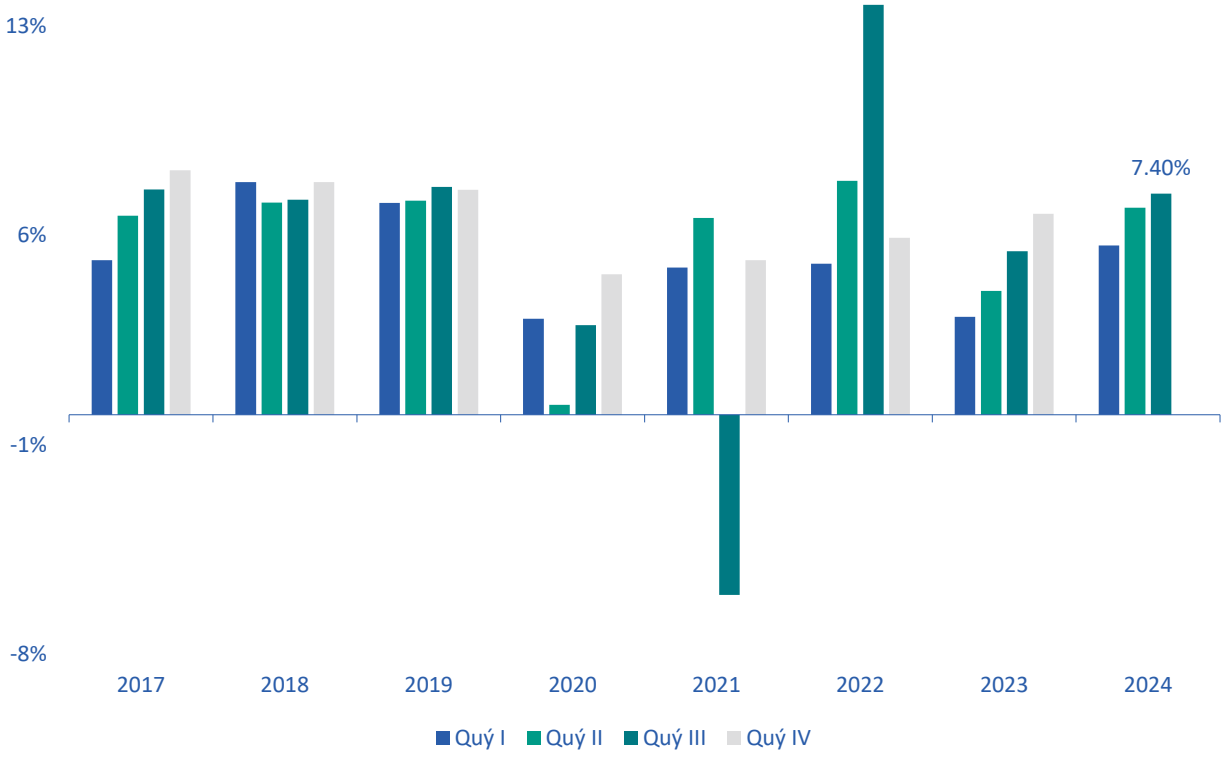

Tiêu dùng giữ tốc độ tăng trưởng ổn định

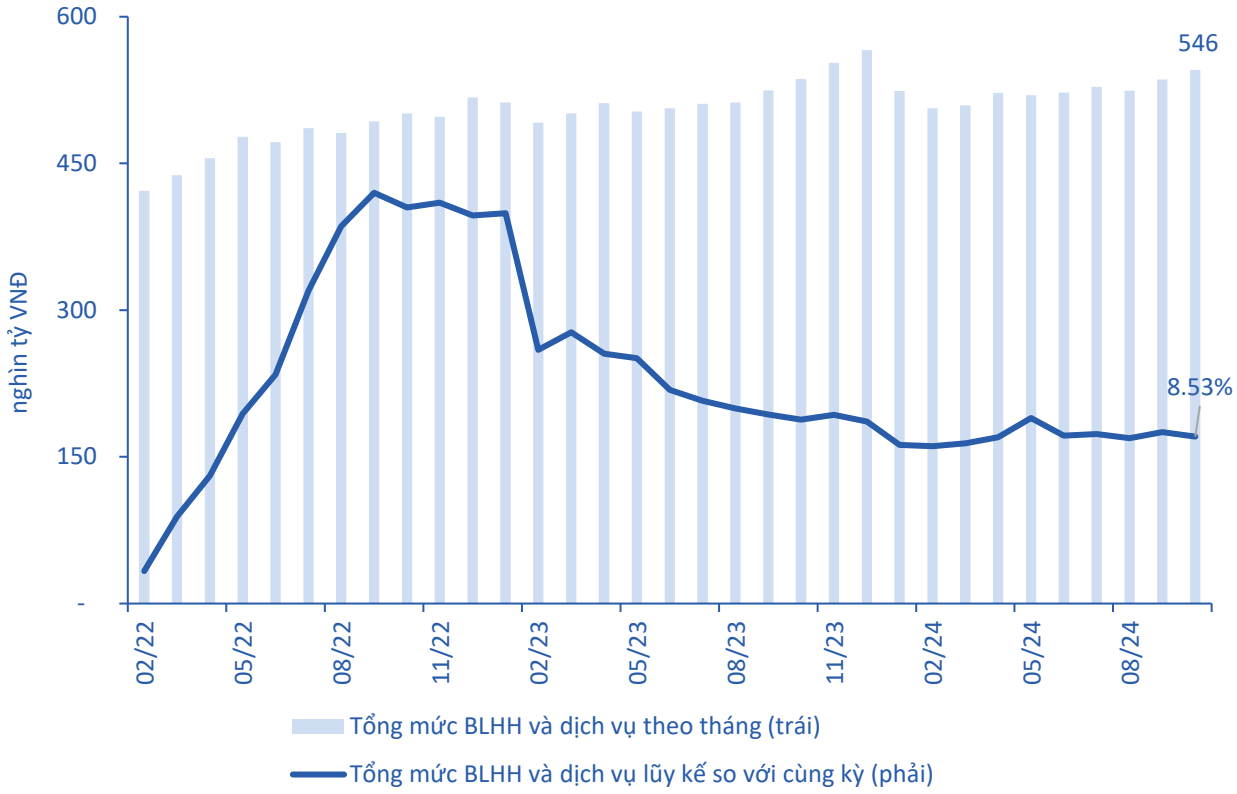

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP Q3/2024 tăng 7.40%, đánh dấu mức tăng ấn tượng nhất kể từ Q3/2022 bất chấp ảnh hưởng của bão Yagi, khiến nhiều hoạt động kinh tế bị đình trệ trong tháng 9.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6.8 – 7.0%.
- 10T2024, Tổng mức BLHH và DVTD đạt 5.24 triệu tỷ đồng, +8.53% YoY.
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.2% tổng mức) đạt 4.04 triệu tỷ đồng, +7.85% YoY.

Tăng trưởng tín dụng đang trên đà hồi phục tốt

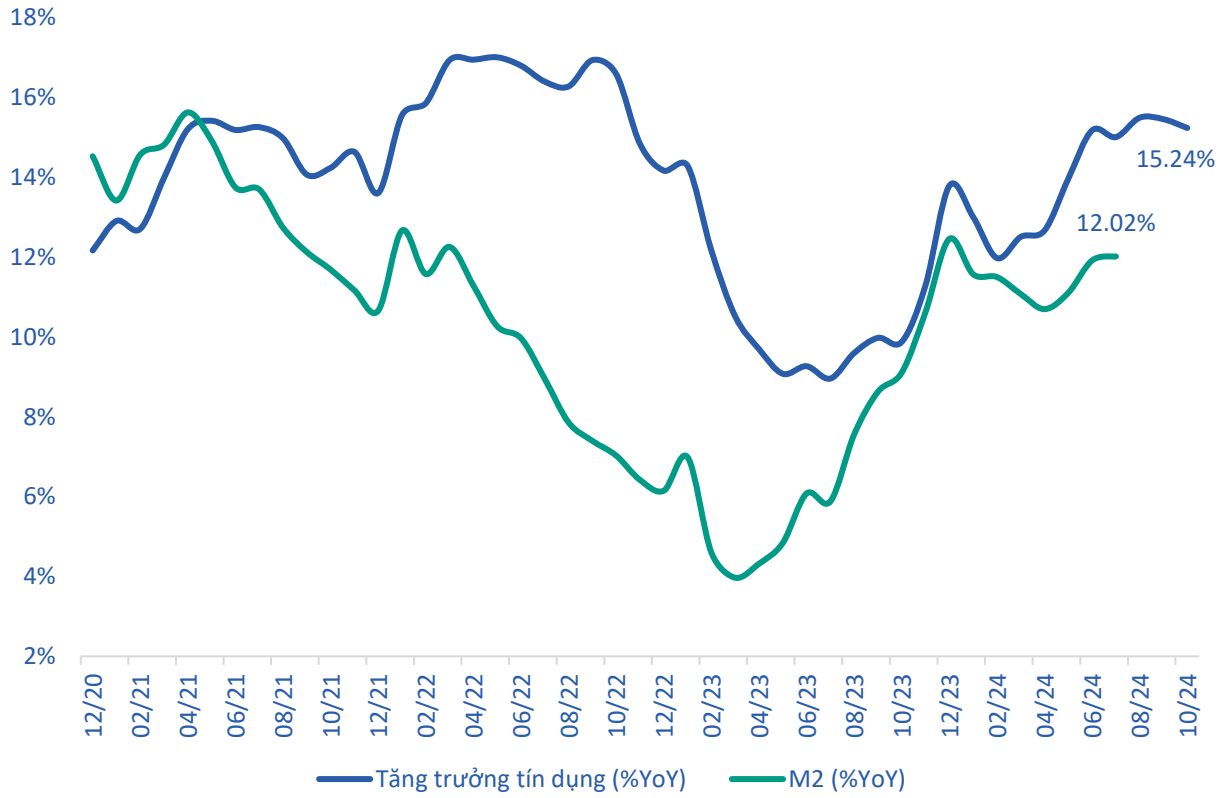

Lãi suất huy động tăng; lãi suất cho vay giảm

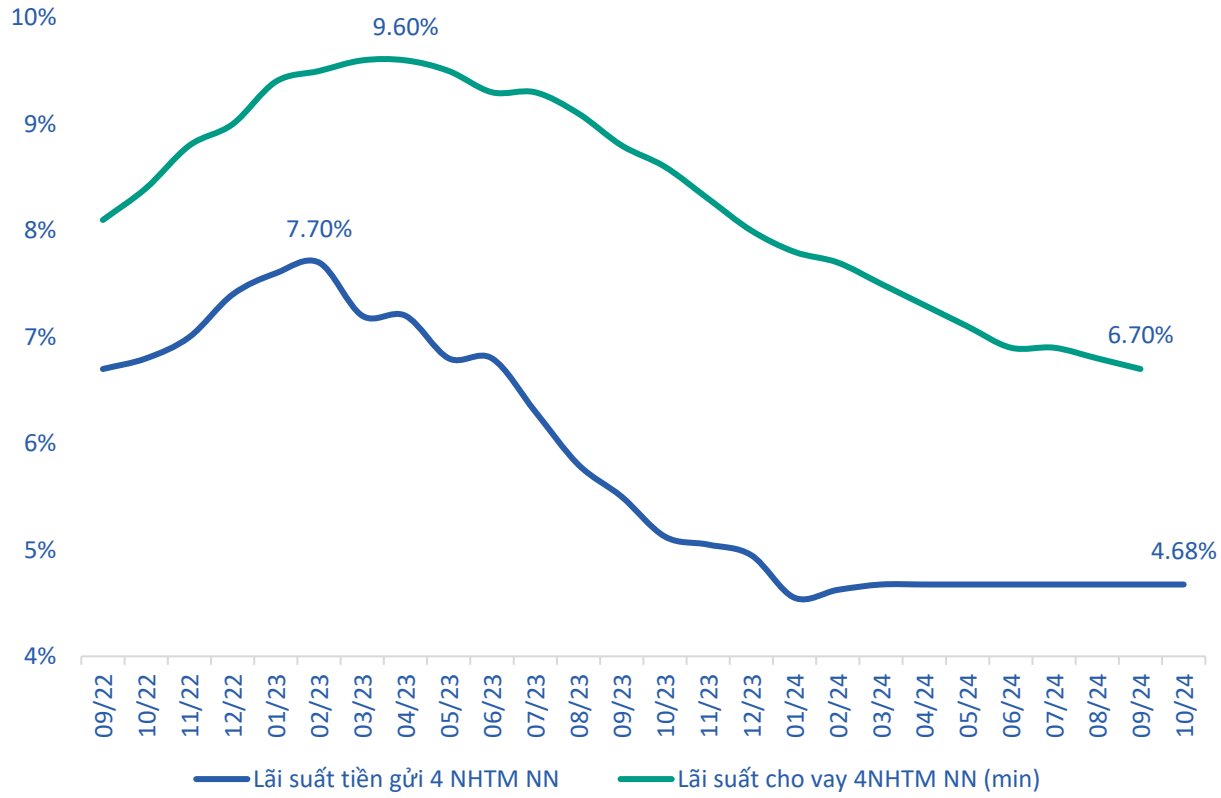

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- Tăng trưởng tín dụng tiếp tục hồi phục, tính đến ngày 11/10 đạt +8.78% YTD.
- Các biện pháp NHNN đang áp dụng để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng: (1) hạ lãi suất cho vay; (2) tinh gọn thủ tục, điều kiện cho vay; (3) tăng quy mô các gói vay ưu đãi;…

- Làn sóng tăng lãi suất huy động ở các kỳ hạn vẫn tiếp diễn từ đầu tháng 4/2024 đến nay do tốc độ tăng trưởng huy động thấp (tính đến cuối tháng 9: +4.79% YTD).
- Ở chiều ngược lại, lãi suất cho vay vẫn đang giảm nhằm thúc đẩy hoạt động tín dụng.

Áp lực đến từ lạm phát không lớn

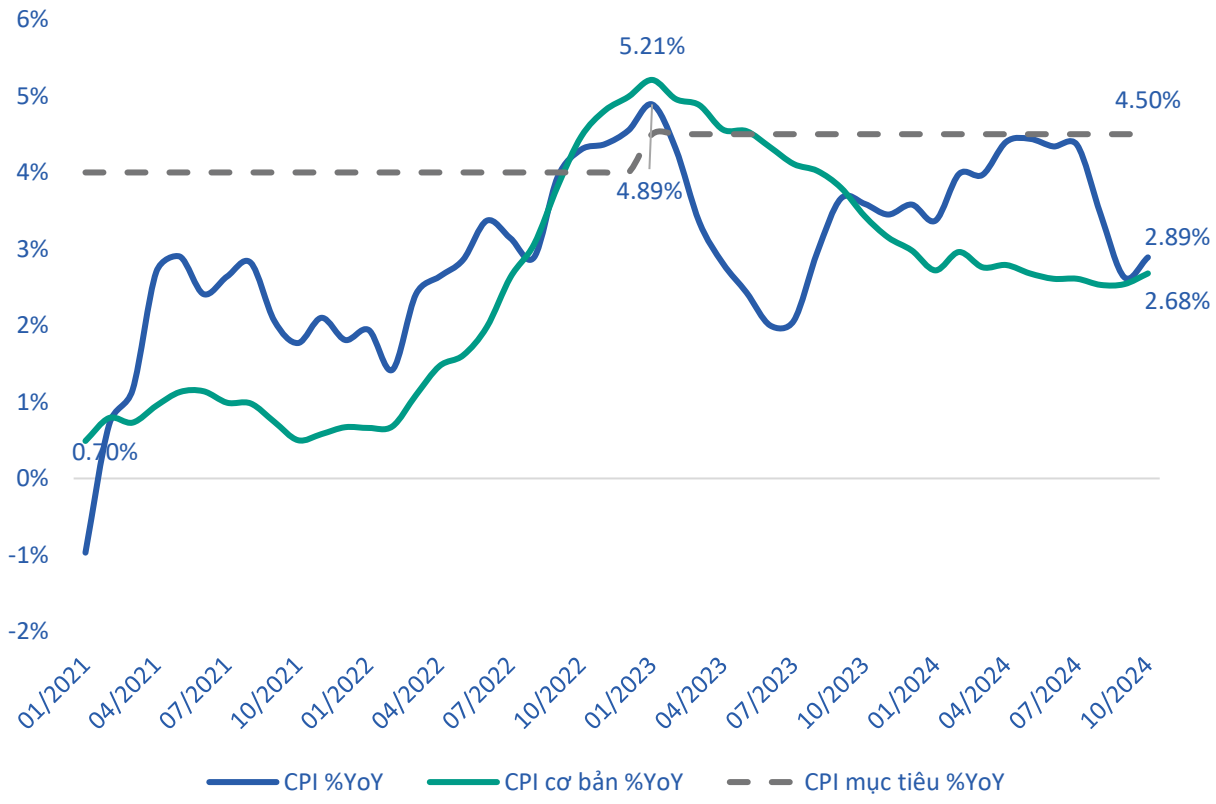

Lãi suất điều hành ở mức thấp

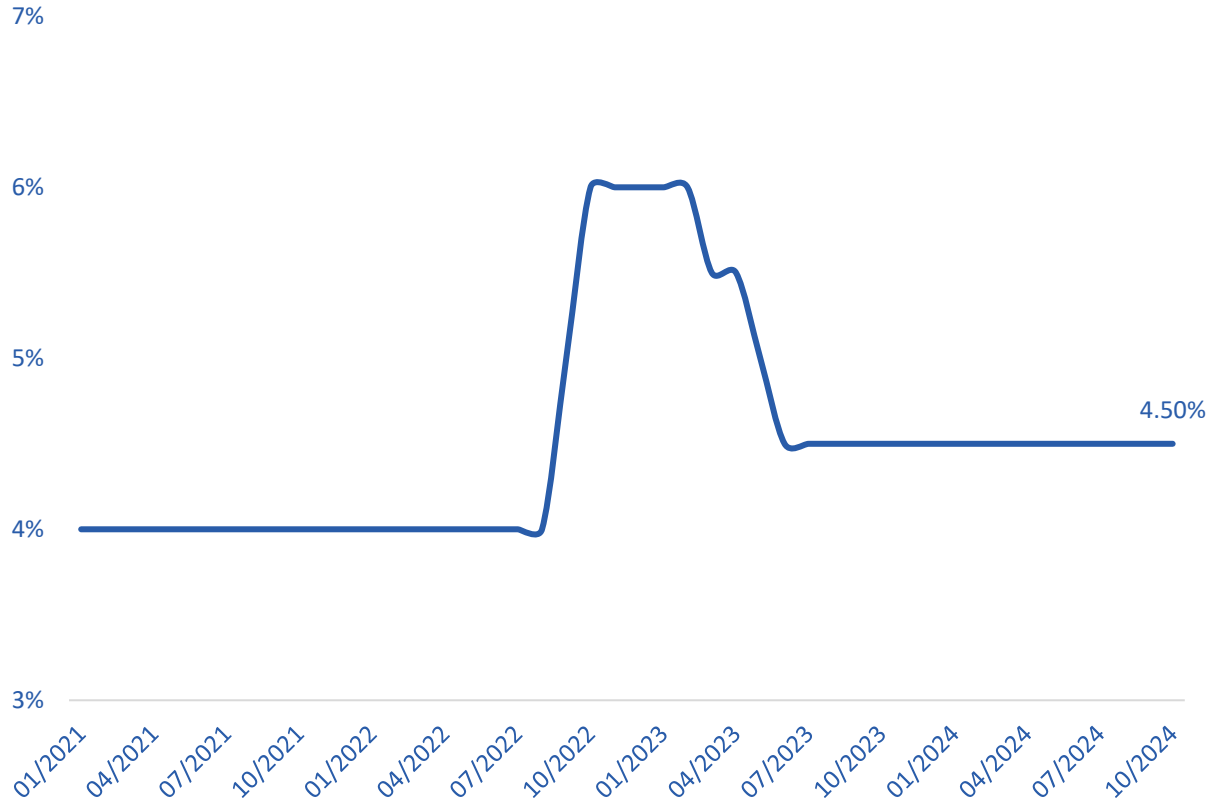

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- CPI tháng 10 đạt +2.89% YoY (+0.33% MoM). CPI cơ bản đạt +2.68% YoY (+0.23% MoM).
- Tốc độ tăng của CPI trở lại trong tháng 10 do giá lương thực, thực phẩm tiếp tục bị ảnh hưởng bởi mưa bão; giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới.

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực tăng giá từ giờ đến cuối năm thấp (giá heo hơi đang trên đà giảm; giá dầu thế giới ở mức thấp; cuối năm 2023 là thời điểm giá điện và giá một số mặt hàng Nhà nước quản lý điều chỉnh tăng khiến cho khoảng cách giá yoy thu hẹp), là động lực để NHNN tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức thấp, hay nói rộng hơn là tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng bật tăng mạnh khi bước sang tháng 11

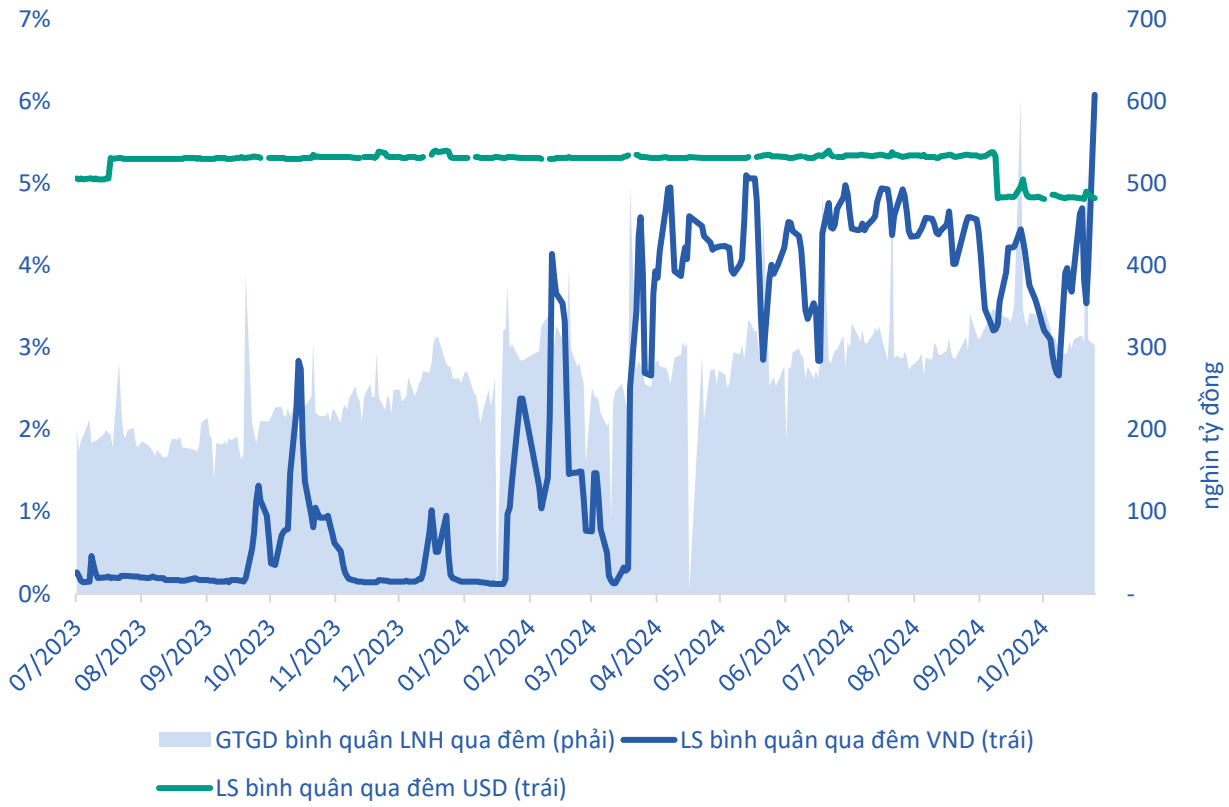

SBV kết hợp bơm và hút trên OMOs để điều tiết thanh khoản

Đvt: tỷ đồng

Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 33	24,800.0	58,750.0	50,925.9	56,617.6	28,258.3	(95,571.5)
Tuần 34	21,999.7	35,749.5	38,447.7	50,925.9	1,271.6	(94,299.9)
Tuần 35	-	24,800.0	33,311.9	38,447.7	19,664.2	(74,635.6)
Tuần 36	-	21,999.7	23,665.1	10,573.2	35,091.6	(39,544.0)
Tuần 37	-	-	8,833.5	46,403.8	(37,570.4)	(77,114.4)
Tuần 38	-	-	1,511.6	8,833.5	(7,321.9)	(84,436.3)
Tuần 39	-	-	67,359.2	1,511.6	65,847.6	(18,588.7)
Tuần 40	-	-	10,791.5	67,359.2	(56,567.7)	(75,156.4)
Tuần 41	-	-	-	10,791.5	(10,791.5)	(85,947.9)
Tuần 42	12,300.0	-	-	-	(12,300.0)	(98,247.9)
Tuần 43	66,950.0	-	13,014.6	-	(53,935.4)	(152,183.3)
Tuần 44	23,550.0	4,400.0	33,999.9	13,014.6	1,835.3	(150,348.0)

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 31/10/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- SBV đẩy mạnh hút ròng trên OMOs trong tháng 10 với giá trị hút ròng trong tháng là -131.76 nghìn tỷ đồng nhằm kiềm chế đà tăng của tỷ giá.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng qua đêm hạ nhiệt nhẹ trong tháng 10 (trung bình tháng đạt 3.62%). Tuy nhiên bắt đầu từ tháng 11, lãi suất này đột ngột tăng mạnh trở lại và tạo gap dương với lãi suất đồng USD sau một thời gian dài duy trì gap âm từ năm 2023.

Giải ngân đầu tư công chưa có nhiều chuyển biến

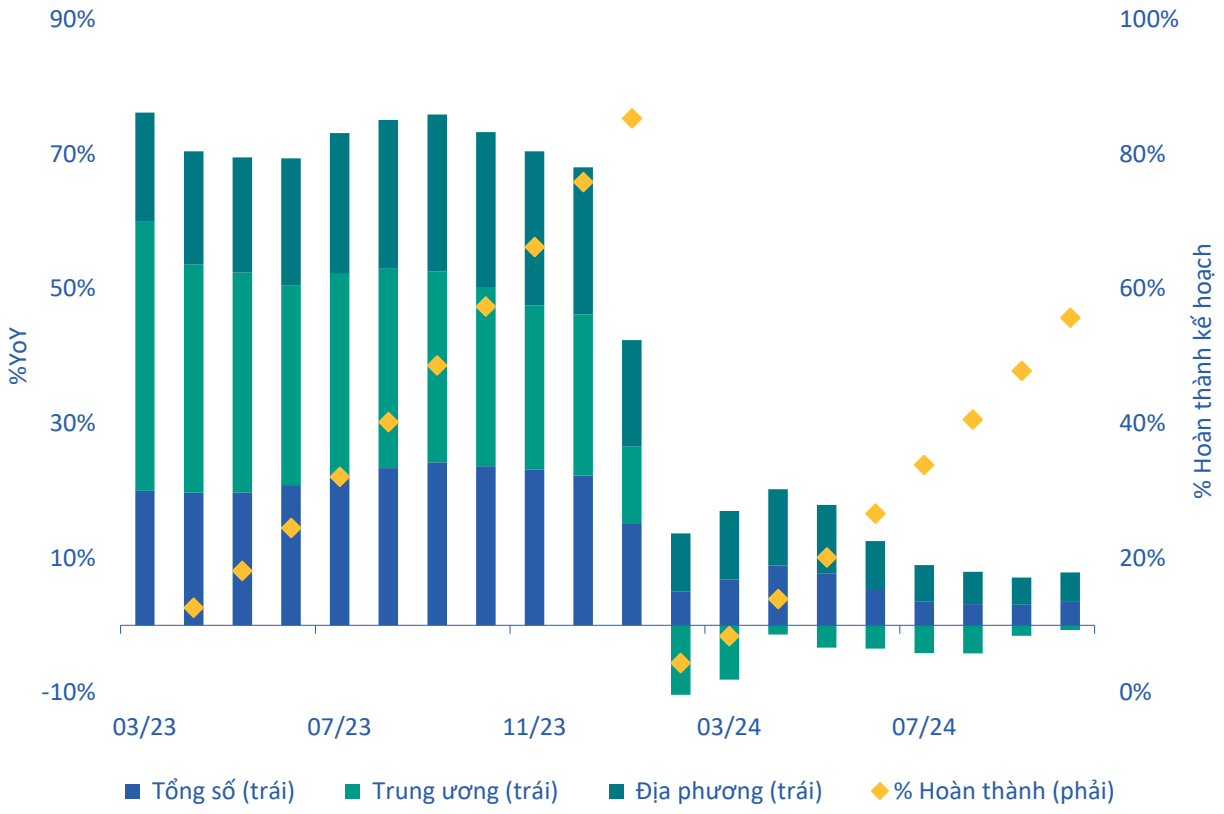

Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Bội thu NSNN

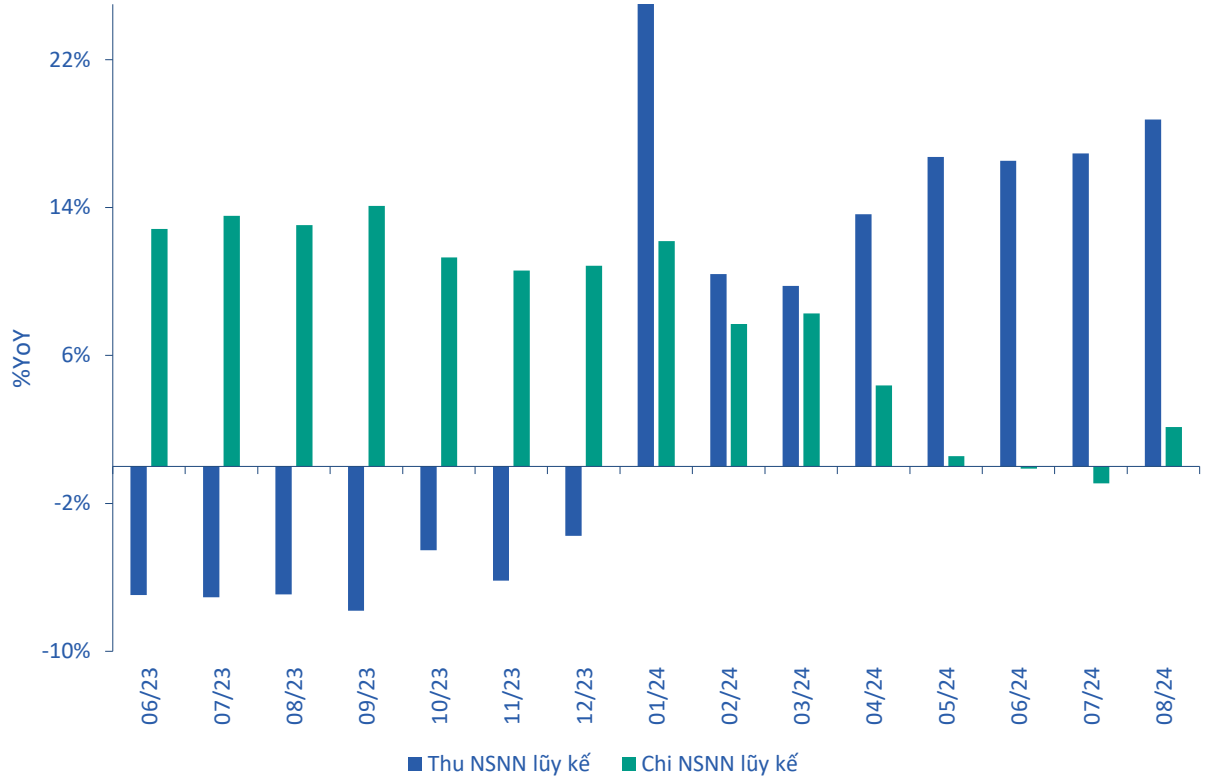

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Giải ngân đầu tư công 10T2024 đạt 495,926 tỷ đồng ~ 64.30% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 479,324 tỷ đồng ~ 66.18% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.

- 10T2024, tổng thu NSNN ước đạt 1,654.2 nghìn tỷ đồng (+17.30% YoY), bằng 97.20% dự toán năm.
- 10T2024, tổng chi NSNN ước đạt 1,399.7 nghìn tỷ đồng (+4.10% YoY), bằng 66.0% dự toán năm.

Tỷ giá hạ nhiệt nhẹ sau khi SBV bán ngoại tệ

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
DXY Index	3.53%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%	0.22%
VND/USD	-4.46%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-2.64%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.05%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-7.74%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-8.45%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-0.64%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-2.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-0.58%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	4.21%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-5.75%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	**-2.36%**	**-1.17%**	**-4.76%**	**-3.51%**	**2.61%**	**1.16%**
Xếp hạng đồng VNĐ	4	4	9	9	3	4
Dự trữ ngoại hối	89.1	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 31/10/2024

- Tỷ giá USD/VND đã tăng mạnh trở lại từ cuối tháng 9 và hiện tại đang trở lại sát vùng đỉnh cũ. Lý do có thể bao gồm: **(1)** Các chỉ số cho thấy nền kinh tế Hoa Kỳ nhìn chung vẫn khá khỏe mạnh bất chấp CSTT thắt chặt; **(2)** Xung đột leo thang tại Trung Đông và **(3)** Thị trường đã nghiêng về dự báo ông Donald Trump sẽ tái đắc cử.
- Tỷ giá USD/VND sẽ bị ảnh hưởng bởi **(1)** quyết định điều hành CSTT trong tương lai của Fed; **(2)** mức độ nghiêm trọng của cuộc xung đột địa chính trị; **(3)** Các chính sách thuế quan của Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump có thể dẫn đến xu hướng tăng lãi suất tại Hoa Kỳ, từ đó làm tăng giá trị đồng USD.

Xuất nhập khẩu hồi phục

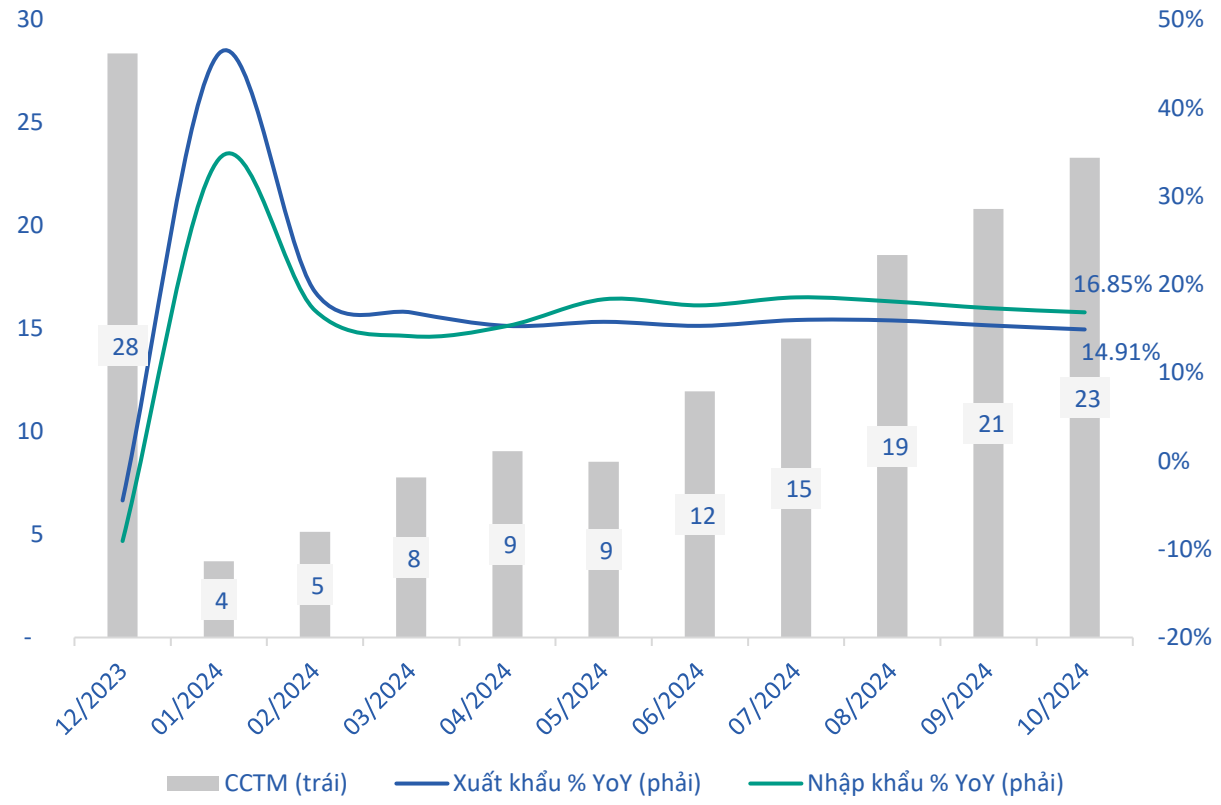

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Tốc độ hồi phục của nhập khẩu đã nhanh hơn xuất khẩu. Cán cân thương mại đạt khoảng 23 tỷ USD, tiếp tục mở rộng so với tháng trước.
- Việc ông Donald Trump tái đắc cử có thể ảnh hưởng theo cả hai hướng tích cực lẫn tiêu cực cho thương mại Việt Nam. **(1)** Tích cực: Thương mại Việt Nam có thể được hưởng lợi trong trường hợp chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc gia tăng; **(2)** Tiêu cực: Thương mại Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu của ông Donald Trump.

Dòng vốn FDI chậm lại trong tháng 10/2024

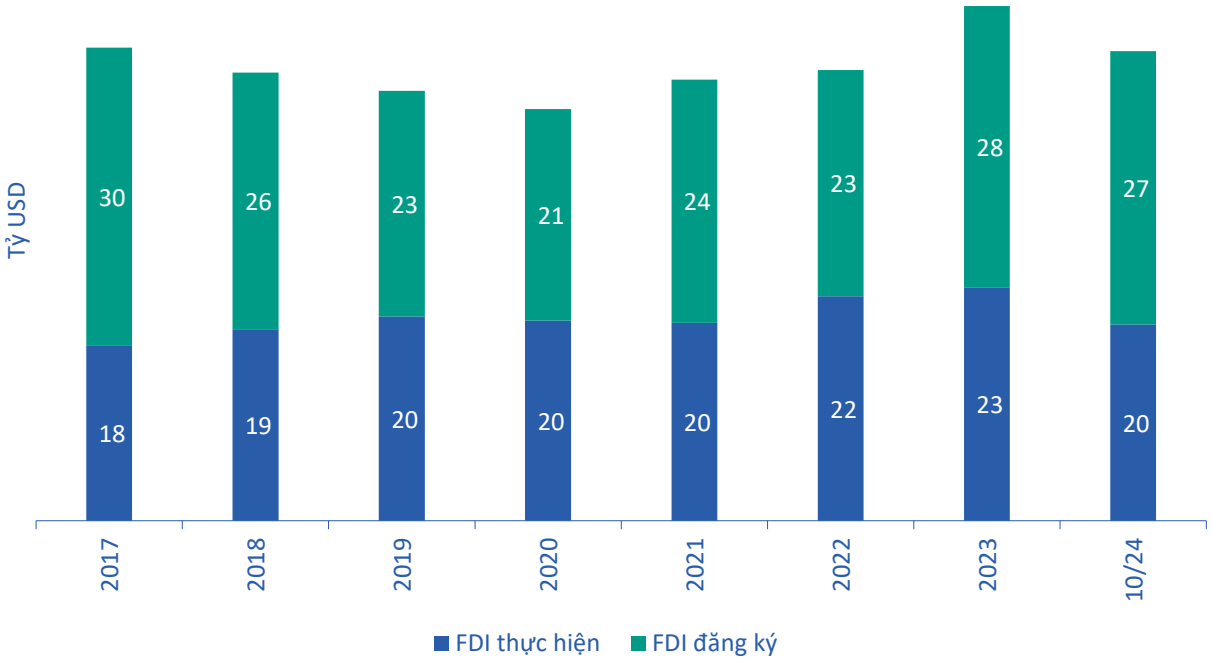

- 10T2024, FDI chậm lại, cụ thể, FDI thực hiện đạt mức 19.58 tỷ USD, tăng +8.78% YoY, FDI đăng ký đạt 27.26 tỷ USD, tăng +1.87% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

PMI tháng 10 – Phục hồi sau bão Yagi

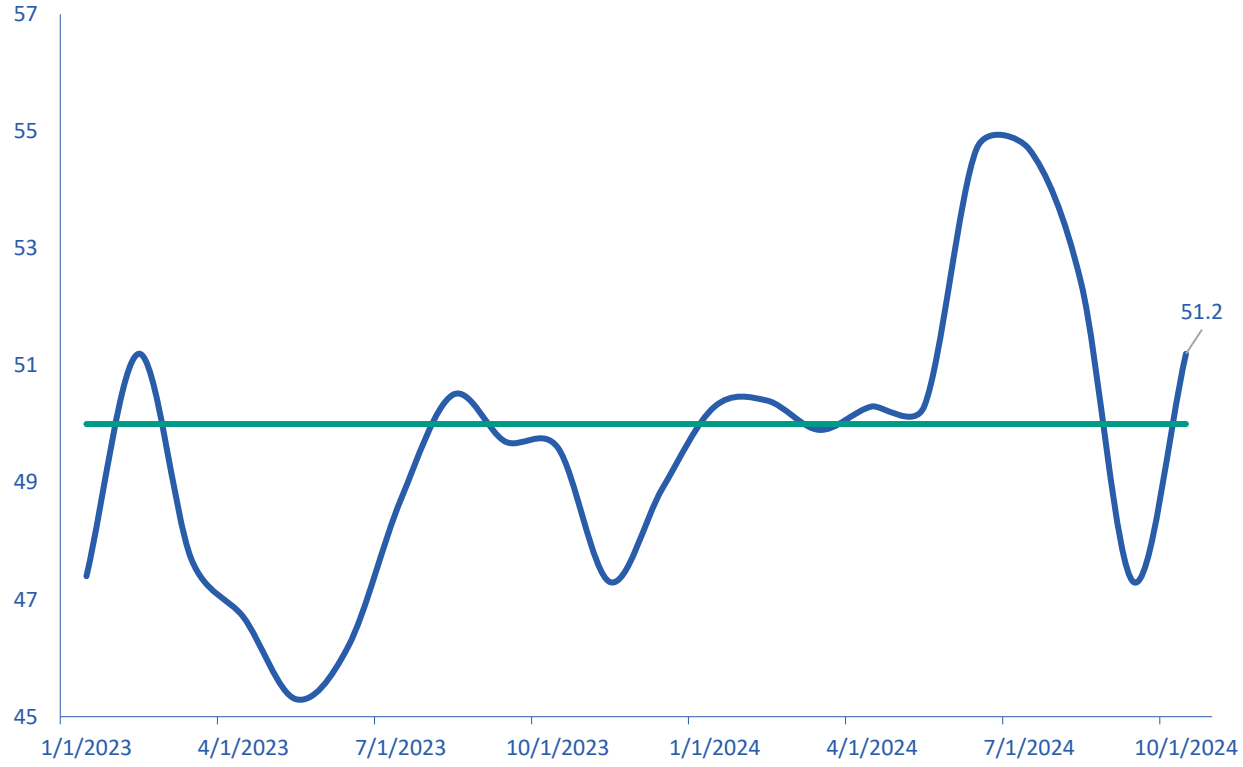

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- Chỉ số PMI sản xuất T10/2024 tăng trở lại trên mức 50, cụ thể đạt 51.2 điểm, cho thấy tình hình cải thiện sau bão Yagi.
- Theo S&P Global: Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại mặc dù tình trạng gián đoạn đối với chuỗi cung ứng và sản xuất vẫn còn.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)

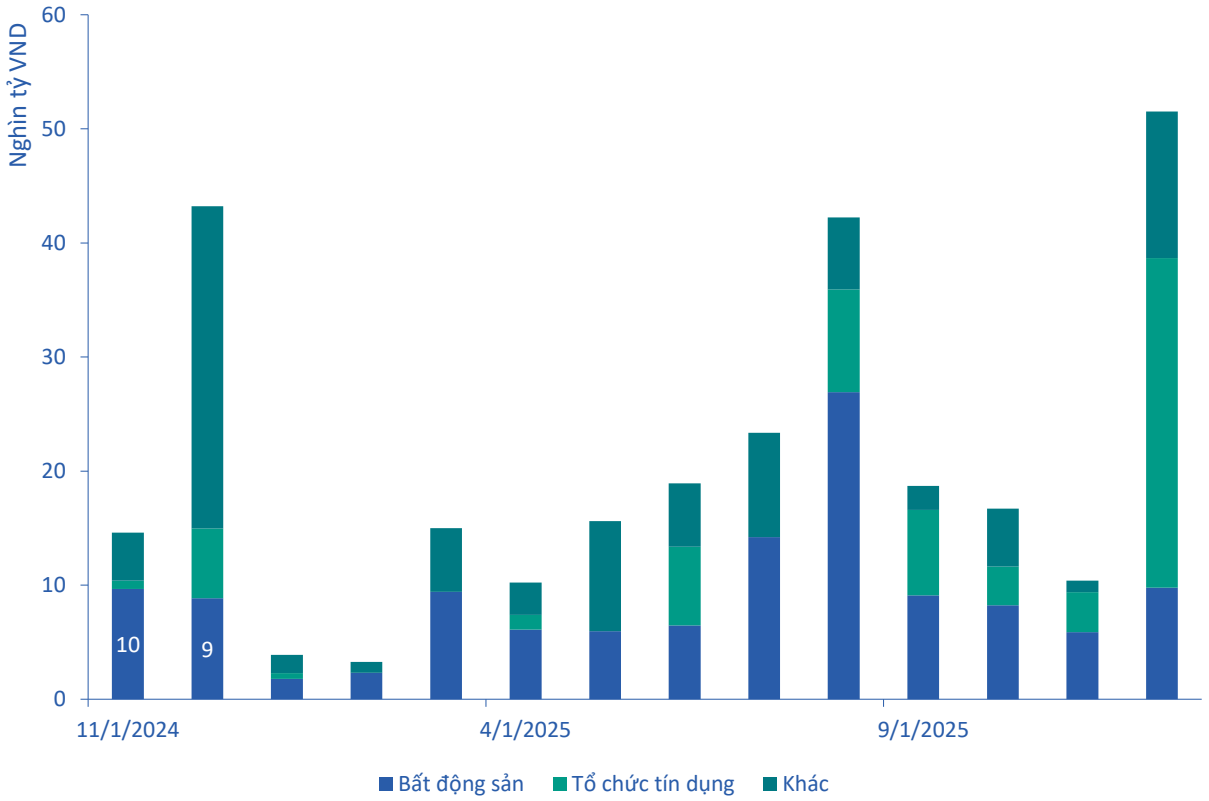

(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 75.56% kế hoạch 2024

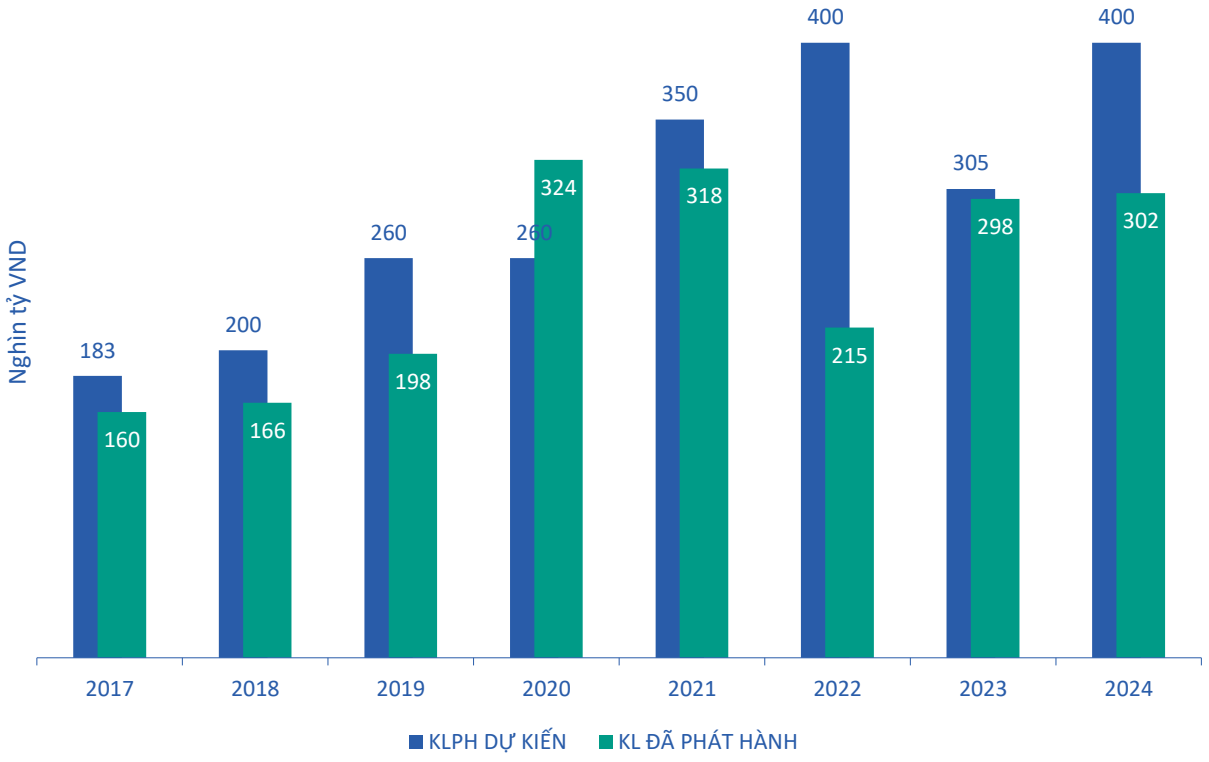

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Đến 31/10/2024, tổng giá trị phát hành TPDN: 29,437 tỷ đồng. Giảm -48.14% so với tháng 9, giảm -17.28% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Trong tháng 10: Tổng giá trị trái phiếu mua lại trước hạn ghi nhận: 17,428 tỷ đồng. Trong đó, nhóm Ngân hàng mua lại trước hạn ghi nhận: 12,523 tỷ đồng.
- TPCP trong tháng 10: ghi nhận 22 đợt đấu thầu TPCP. Tổng giá trị gọi thầu là 58000 tỷ VND; Tổng giá trị trúng thầu là 30575 tỷ VND; Tỷ lệ trúng thầu 52.72%.

Heatmap vĩ mô theo tháng

		10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%	8.20%	8.55%	8.65%	8.60%	8.68%	8.46%	8.77%	8.53%
	Bán lẻ hàng hóa	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%	6.98%	7.14%	7.42%	7.37%	7.44%	7.32%	7.94%	7.85%
	Lưu trú + Ăn uống	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%	13.39%	15.32%	15.06%	15.19%	15.15%	14.32%	13.57%	12.46%
	Lữ hành	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%	46.32%	49.29%	45.11%	37.08%	31.82%	26.18%	16.66%	14.23%
	Dịch vụ khác	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%	9.50%	9.44%	8.80%	8.92%	9.40%	9.38%	9.20%	8.98%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%	5.67%	5.99%	6.76%	7.72%	8.47%	8.60%	8.64%	8.27%
	Khai khoáng	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%	-4.13%	-4.59%	-5.24%	-5.47%	-6.18%	-6.00%	-6.45%	-7.23%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%	5.88%	6.28%	7.27%	8.45%	9.53%	9.70%	9.87%	9.55%
	Phân phối điện	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%	12.13%	12.29%	12.65%	13.01%	12.36%	11.60%	11.08%	10.32%
	Cung cấp nước	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%	3.98%	5.28%	6.26%	6.26%	7.23%	7.80%	9.91%	9.45%
	PMI	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	17.40%	18.34%	18.98%	8.05%	11.85%	13.65%	17.32%	16.90%	17.49%	16.63%	18.30%	17.34%	16.00%	13.41%	10.41%	-23.45%	-8.96%	-11.00%	-12.96%	-11.79%	-11.48%	-10.09%	-9.67%	-8.28%	-6.87%	-5.72%	-4.48%	46.25%	19.30%	17.12%	15.70%	15.57%	15.82%	16.41%	16.34%	15.70%	14.91%
	Nhập khẩu	28.22%	27.83%	26.47%	11.30%	16.96%	15.92%	16.90%	16.15%	16.29%	14.57%	14.32%	13.32%	12.50%	10.40%	8.03%	-22.05%	-16.15%	-15.01%	-17.53%	-17.85%	-18.05%	-17.26%	-15.72%	-13.88%	-12.03%	-10.49%	-9.06%	34.60%	17.35%	14.22%	15.42%	17.60%	17.82%	19.02%	18.53%	17.49%	16.85%
	FDI Thực hiện	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%	7.08%	7.35%	7.84%	8.19%	8.38%	8.02%	8.94%	8.78%
	FDI Đăng ký	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%	34.91%	44.75%	32.85%	43.20%	30.07%	22.78%	22.23%	9.63%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.79%	13.01%	11.98%	12.51%	12.67%	13.97%	15.18%	15.01%	15.50%	15.46%	15.24%
	Tổng phương tiện thanh toán	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	12.46%	11.57%	11.50%	11.08%	10.70%	11.11%	11.92%	12.02%		6.53%	
	Lãi suất O/N	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%	2.36%	0.88%	4.03%	4.25%	3.88%	4.64%	4.49%	3.99%	3.62%
	Lãi suất huy động	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%	4.95%	4.55%	4.63%	4.68%	4.68%	4.68%	4.68%	4.68%	4.68%	4.68%	4.68%
%YoY	Tỷ giá	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.16%	3.60%	5.62%	8.00%	8.34%	7.94%	6.65%	3.30%	1.08%	0.73%
	CPI cơ bản	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%	2.76%	2.79%	2.68%	2.61%	2.61%	2.53%	2.54%	2.68%
	CPI	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%	4.44%	4.34%	4.36%	3.45%	2.63%	2.89%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%	3.74%	5.94%	4.95%	3.46%	2.28%	1.98%	1.99%	3.46%
	Thu NSNN	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	25.75%	10.40%	9.77%	13.63%	16.74%	16.53%	16.93%	18.77%	18.34%	18.33%
	Chi NSNN	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	12.18%	7.70%	8.28%	4.38%	0.55%	-0.12%	-0.91%	2.13%	1.36%	3.15%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Diễn biến TTCK trong nước và dự báo

VN-Index T10/24 giảm -1.82% (MoM), tăng 11.91% (Ytd)

Dự báo VN-Index 2024

Source: BIDV Securities (BSC)

- Ngày 09/10/2024 FTSE Russell đã chính thức công bố đánh giá phân loại thị trường hàng năm theo đó Việt Nam vẫn chưa được xem xét chấp thuận nâng hạng, đồng thời FTSE cũng nêu một số yếu tố Việt Nam cần cải thiện. Mặt khác với động thái cắt giảm lãi suất điều hành của NHTW châu Âu và Canada trong tháng, bên cạnh khả năng thắng cử của cựu Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump tăng dần đã khiến chỉ số DXY hồi phục mạnh mẽ trong T10/24 (+3.11% MoM) -> điều này ngay lập tức tác động đến tỷ giá USD/VND trong nước, ngày 18/10/2024 SBV chính thức phát hành tín phiếu trở lại sau hơn 01 tháng tạm dừng. Những thông tin vĩ mô không mấy tích cực đi kèm sự thận trọng của nhà đầu tư khi VN-Index nhiều lần thất bại trước ngưỡng 1,300 điểm đã khiến chỉ số điều chỉnh giảm trong T10/24 (-1.82%). Trường hợp VN-Index tiếp tục điều chỉnh giảm trong T11/24 sẽ mở ra cơ hội mua hấp dẫn cho các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt cho giai đoạn cuối năm cũng như cho năm 2025. Cựu Tổng thống Donald Trump chính thức chiến thắng sau cuộc bầu cử và hành động cắt giảm lãi suất điều hành của FED tại cuộc họp FOMC T11/24 phần nào định hình rõ nét hơn hướng đi của Hoa Kỳ trong năm 2025, trong nước Quý 4 sẽ là giai đoạn quan trọng để hoàn thành các chỉ tiêu của Chính phủ đề ra – đặc biệt các tháng cuối năm
- BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024 : KB1 (Tiêu cực): tiệm cận 1,200 điểm, KB2 (Tích cực): hướng đến 1,425 điểm**. KB cơ sở: 1,298 điểm (xác suất cao hơn)**. VN-Index sẽ cần tích lũy chặt chẽ trở lại sau đà điều chỉnh giảm trong T10/24 lại trước khi quay trở lại kiểm định vùng 1,280 – 1,300 điểm cho giai đoạn cuối năm.

P/E chiết khấu 5% so với P/E TB 5 năm

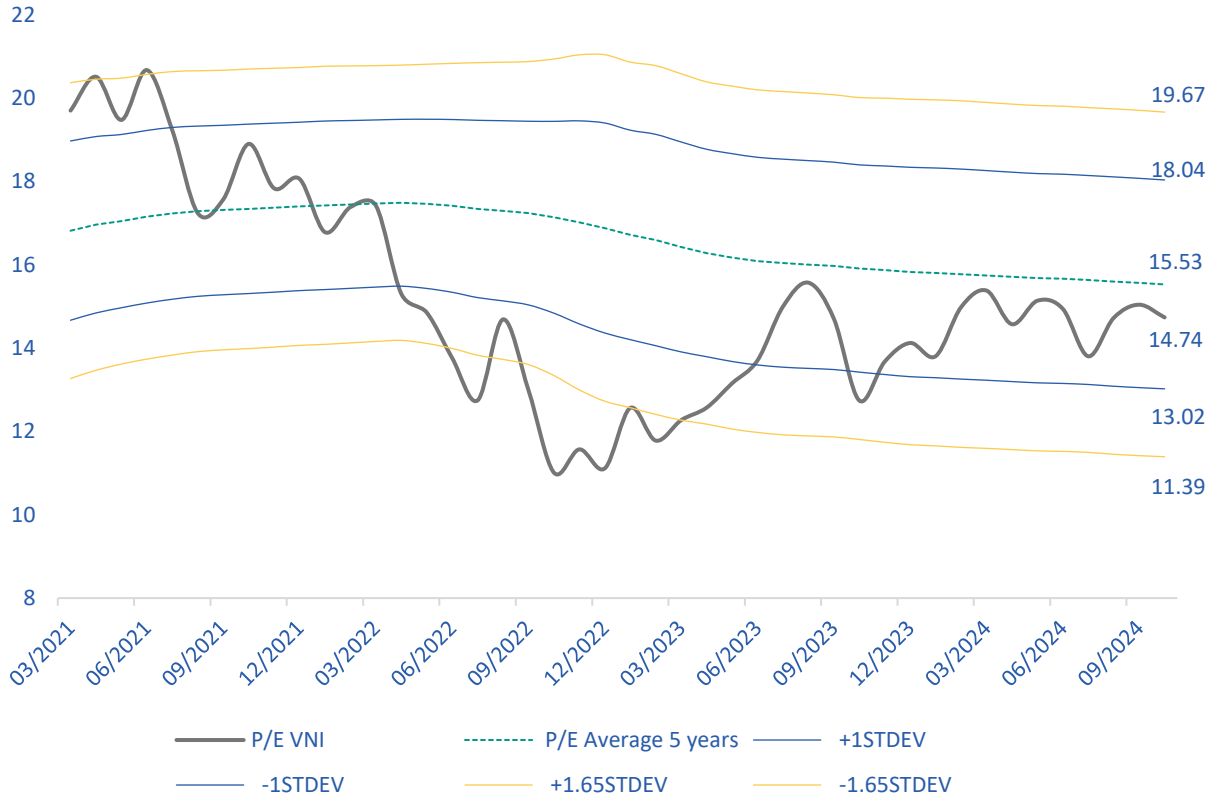

P/E VN-Index tiến gần vùng giá cao nhất trong 1 năm

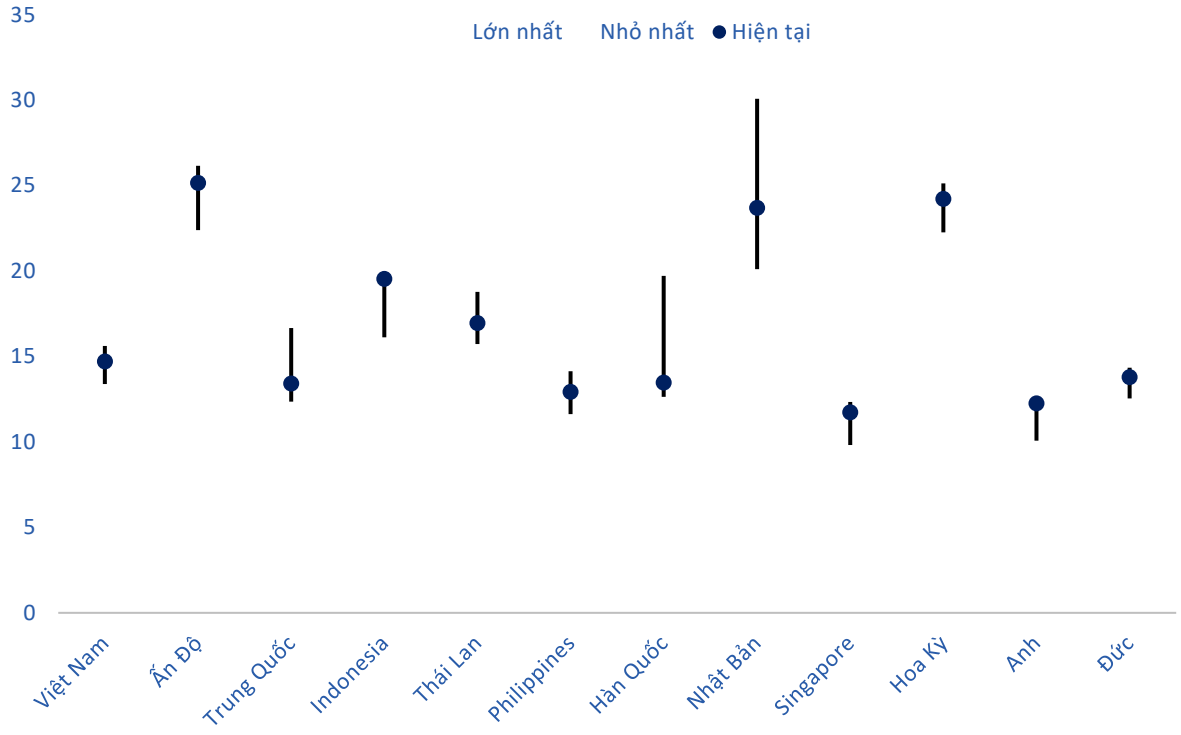

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 31/10/2024 ở mức 14.74 lần, giảm 2.03% so với T9, chiết khấu 5.1% so với P/E trung bình 5 năm; P/B tháng 9 ở mức 1.6 lần. Nhịp điều chỉnh trong T10/2024 khiến VN-Index trở về vùng định giá hấp dẫn hơn so với T9/2024.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15.25 - 15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,325 điểm.

Thanh khoản và cơ cấu giao dịch

Thanh khoản 3 sàn T10/2024 tăng nhẹ 0.15% MoM

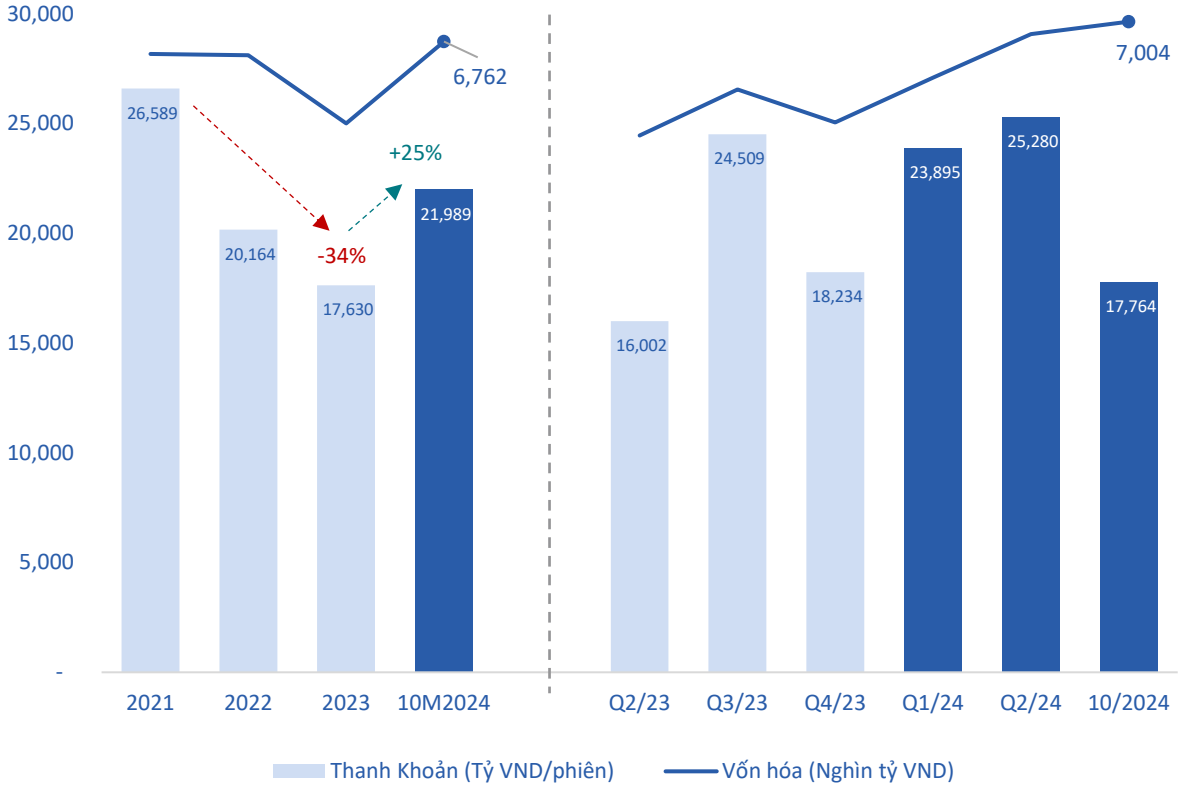

NĐTNN duy trì đà rút ròng

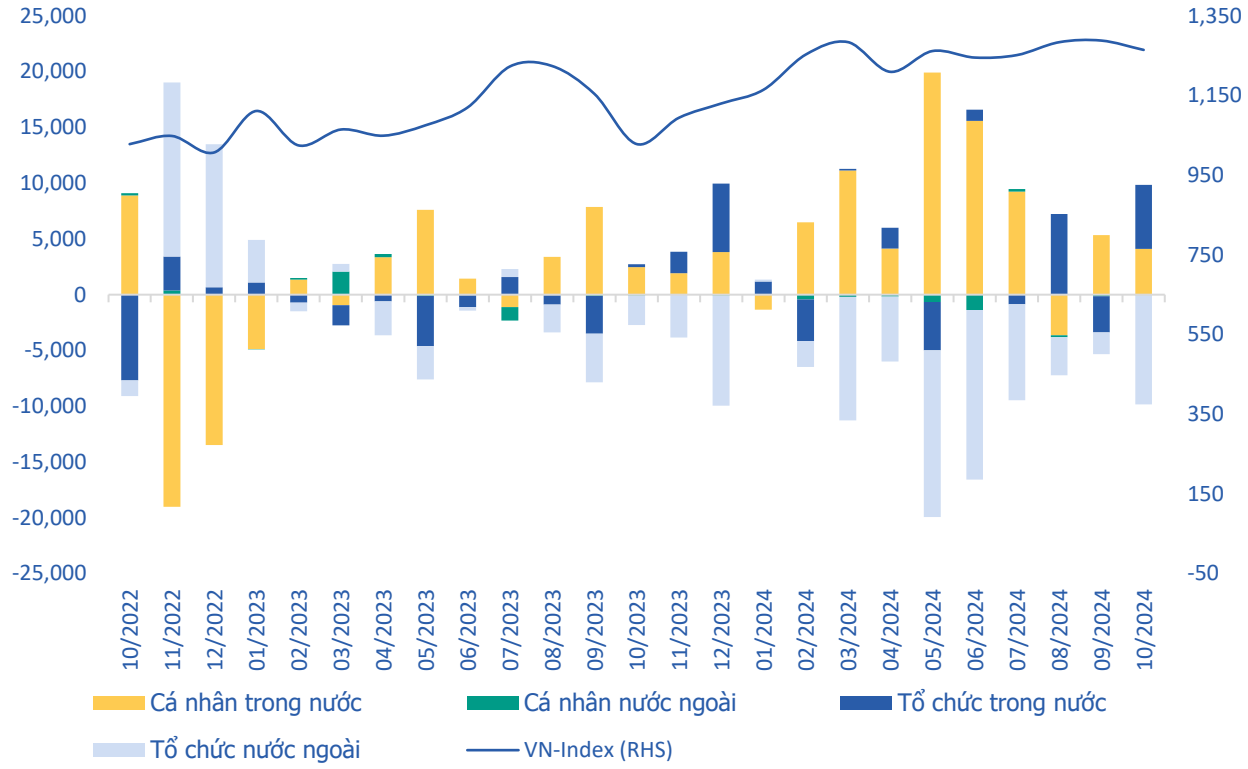

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Thanh khoản trung bình T10/2024 trên cả 3 sàn đạt 21,989 tỷ đồng/phiên, tăng 0.15% so mới tháng 9. Thanh khoản trong tháng 10 chưa ghi nhận nhiều tín hiệu khởi sắc do thị trường chịu áp lực khi thiếu vắng câu chuyện mới.
- Trong T10/2024, NĐTNN tiếp tục bán ròng hơn 9,800 tỷ VND trên HOSE, đây là xu hướng chung tại thị trường Châu Á khi dòng vốn ngoại rút ròng trước thềm bầu cử tổng thống Hoa Kỳ. Trong khi đó, NĐTtổ chức trong nước đảo chiều mua ròng trong T10/2024 trên HOSE với giá trị hơn 5,700 tỷ VND.

T10/24 mở mới hơn 156 nghìn - 10T24 mở mới gần 1.73 triệu tài khoản

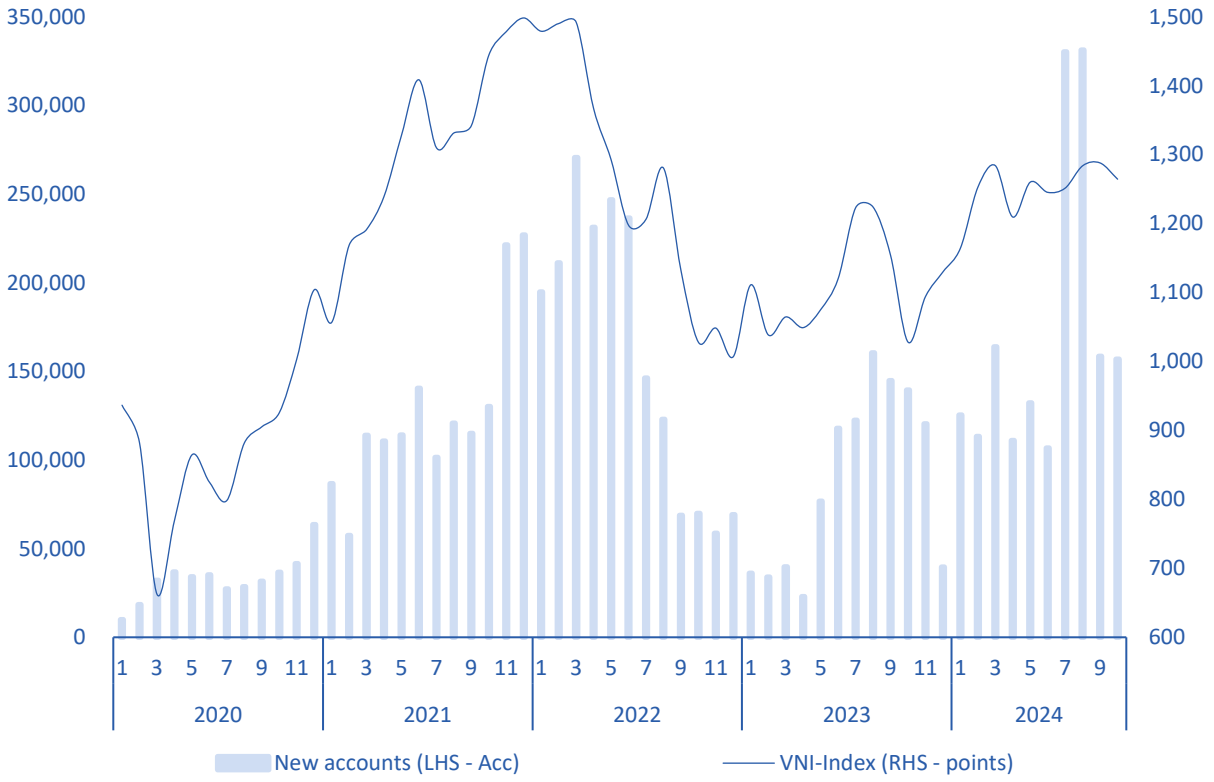

** Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023*

Dư nợ margin lập kỷ lục mới

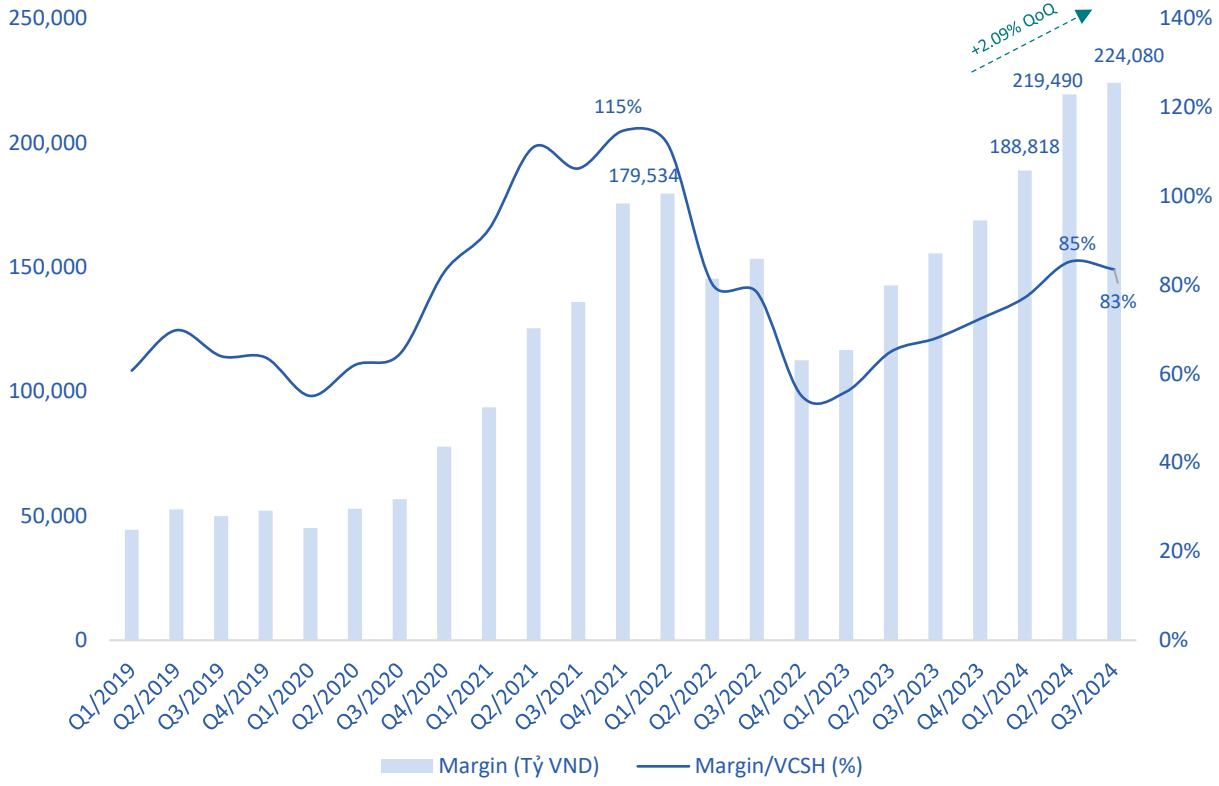

Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 31/07/2024

- Theo VSD tại ngày 31/10/2024, tổng số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đạt 8.96 triệu tài khoản – sau khi vượt mốc 8.8 triệu tài khoản trong T09/244. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân chiếm 8.96 triệu tài khoản, tiến gần đến tỷ lệ đạt 9% dân số Việt Nam. Tháng 10/24 mở mới hơn 156 nghìn tài khoản – gần tương đương so với tháng trước đó và tiếp tục duy trì ở mức khả quan. Lũy kế 10T2024, SLTK mở mới đạt gần 1.73 triệu tài khoản.
- Dư nợ margin Q3/2024 tăng 2.09% QoQ, thiết lập mức kỷ lục mới. Dư nợ cho vay margin tiếp tục tăng trong Q3 nhưng thanh khoản trên thị trường chưa thực sự sôi động cho thấy dư nợ margin tăng thêm chưa đi vào vòng quay giao dịch trên thị trường.

10T2024 bán ròng 77.9 nghìn tỷ, đà bán ròng bất ngờ gia tăng mạnh mẽ trở lại trong T10/24 – bán ròng hơn 11 nghìn tỷ

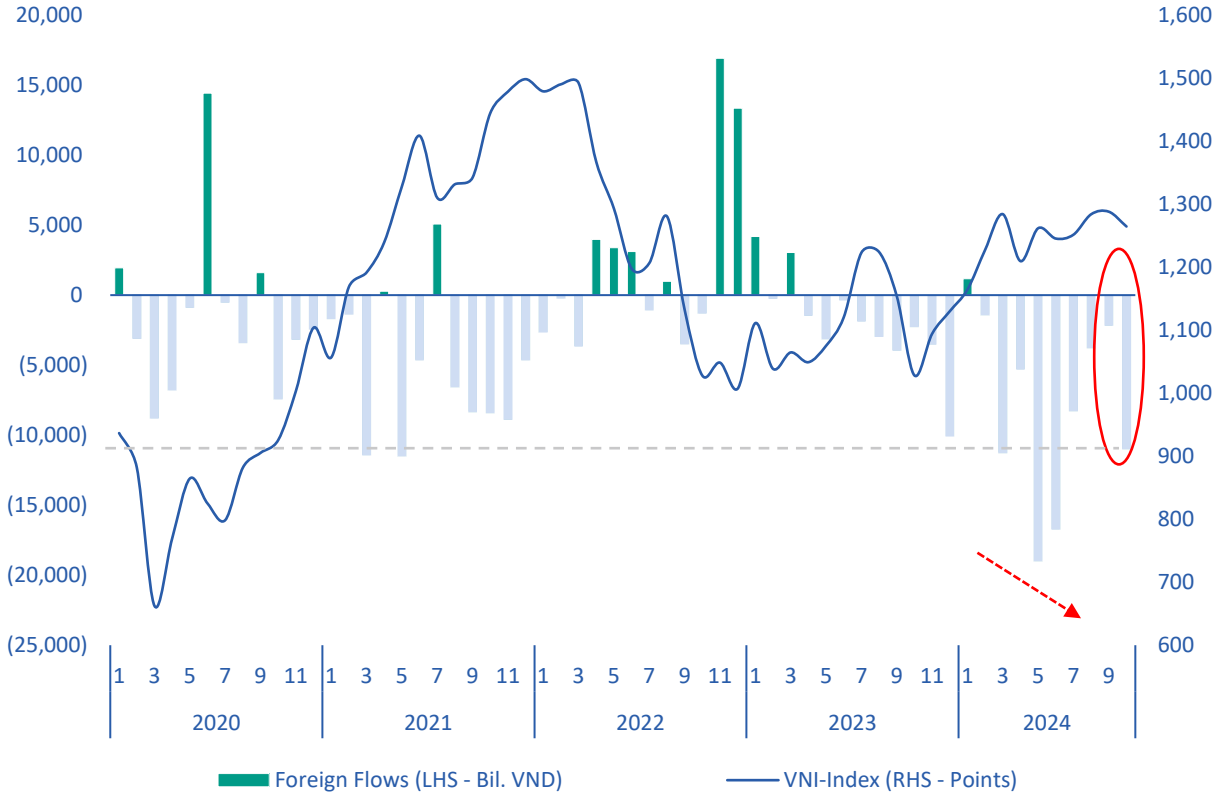

Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T10/2024

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
TCB	1,583	VIB	-5,401
MWG	323	HDB	-756
FUEVFVND	282	MSB	-361
NTL	278	BID	-321
FPT	255	OCB	-282
EIB	235	VHM	-261
MSN	200	VRE	-256
PNJ	166	KBC	-245
CTD	165	CTG	-242
TPB	141	DGW	-230

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Khối ngoại bất ngờ quay trở lại bán ròng mạnh trong T10/24 - tháng thứ 9 bán ròng liên tiếp trong 2024 – với giá trị hơn 11 nghìn tỷ đồng, lũy kế 10T2024 NĐTNN bán ròng 77.9 nghìn tỷ đồng. Điểm đáng chú ý là lực bán ròng mạnh trở lại khi vượt ngưỡng 10 nghìn tỷ đồng/tháng điều này đến từ nguyên nhân: (1) Đà tăng mạnh trở lại của chỉ số DXY (+3.11% MoM) trong T10/24 tạo áp lực lên tỷ giá USD/VND -> giá USD các NHTM bán ra chạm trần biên độ cho phép của NHNN, đồng thời giá USD tự do tiến sát về vùng đỉnh thiết lập trong T7/24 (~25,980 VND/USD), (2) Cận kề thời điểm bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ khiến dòng vốn đầu tư toàn cầu trở nên thận trọng hơn đặc biệt ở các thị trường mới nổi/cận biên, cụ thể khối ngoại bán ròng ở Đài Loan (-1.4 tỷ USD), Hàn Quốc (-798 tr.USD), Ấn Độ (-767 tr.USD), Indonesia (-204 tr.USD), Malaysia (-60.9 tr.USD), Thái Lan (-29.7 tr.USD), và mua ròng nhẹ ở Philippines (+1.56 tr.USD)
- TCB, MWG và FUEVFVND là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VIB, HDB và MSB là 3 mã cổ phiếu bán ròng với giá trị lớn nhất.

T10/24 giảm tốc độ rút ròng còn 11.09 tr.USD, 10T24 rút 855 tr.USD

	AUM (Mil. USD)	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	Jan_24	Feb_24	Mar_24	Apr-24	May_24	Jun-24	Jul_24	Aug-24	Sep_24	Oct_24	10T2024
Total	**2,575**	**(1.8)**	**(142.5)**	**(85.0)**	**8.5**	**(4.4)**	**(88.3)**	**(76.5)**	**(34.9)**	**(196.5)**	**(103.5)**	**(123.6)**	**(115.3)**	**(95.9)**	**(65.2)**	**(32.8)**	**(11.1)**	**(855.3)**
Foreign ETFs	**1,764**	**3.8**	**(67.1)**	**(35.0)**	**52.9**	**11.0**	**(17.4)**	**(17.2)**	**(9.9)**	**(55.3)**	**(42.2)**	**(23.1)**	**(67.3)**	**(48.8)**	**(41.6)**	**(33.1)**	**(21.2)**	**(359.7)**
Fubon	610	(7.4)	(53.3)	(23.9)	9.2	11.9	18.9	0.8	8.3	(33.9)	2.1	(30.3)	(44.9)	(36.4)	(39.0)	(25.4)	(9.8)	(208.7)
VNM	470	16.2	0.0	(2.7)	51.5	(5.4)	(5.5)	(1.9)	1.3	0.0	0.0	0.0	(5.2)	0.0	(6.7)	(4.4)	(3.6)	(20.6)
FTSE	274	1.4	(8.0)	0.0	(7.7)	2.5	(0.2)	3.8	(12.6)	(20.2)	(16.2)	7.2	(7.2)	(12.4)	4.2	(3.2)	(7.8)	(64.4)
Kim	201	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Premia	6	0.0	(0.9)	0.0	0.0	(0.3)	0.0	(0.6)	0.0	(1.2)	(3.0)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	(4.8)
iShare (VN-14%)	203	(6.4)	(5.0)	(8.5)	0.0	2.3	(30.6)	(19.2)	(6.9)	0.0	(25.1)	0.0	(10.0)	0.0	0.0	0.0	0.0	(61.3)
Vietnam ETFs	**811**	**(5.6)**	**(75.4)**	**(50.0)**	**(44.5)**	**(15.4)**	**(70.9)**	**(59.3)**	**(25.0)**	**(141.3)**	**(61.3)**	**(100.5)**	**(48.0)**	**(47.1)**	**(23.6)**	**0.3**	**10.1**	**(495.5)**
Diamond	502	(2.9)	(35.9)	(32.7)	(10.1)	4.1	(47.8)	(47.3)	(11.3)	(114.9)	(30.7)	(52.1)	(42.1)	(58.2)	(6.6)	9.4	15.1	(338.8)
E1	284	(0.8)	(35.5)	(2.0)	(27.5)	14.4	(0.2)	1.0	(14.1)	(17.6)	(7.9)	(21.6)	(1.2)	12.2	(15.1)	(7.9)	0.7	(71.5)
Finlead	18	(1.9)	(3.8)	(15.0)	(7.5)	(34.0)	(23.0)	(12.6)	0.5	(8.8)	(22.7)	(26.6)	(4.6)	(1.3)	(2.3)	(1.1)	(5.6)	(85.1)
SSIVN30	7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0	0.4

ETF nội đảo chiều mua ròng (+10 trUSD), ETF ngoại bán ròng nhẹ (-21 trUSD)

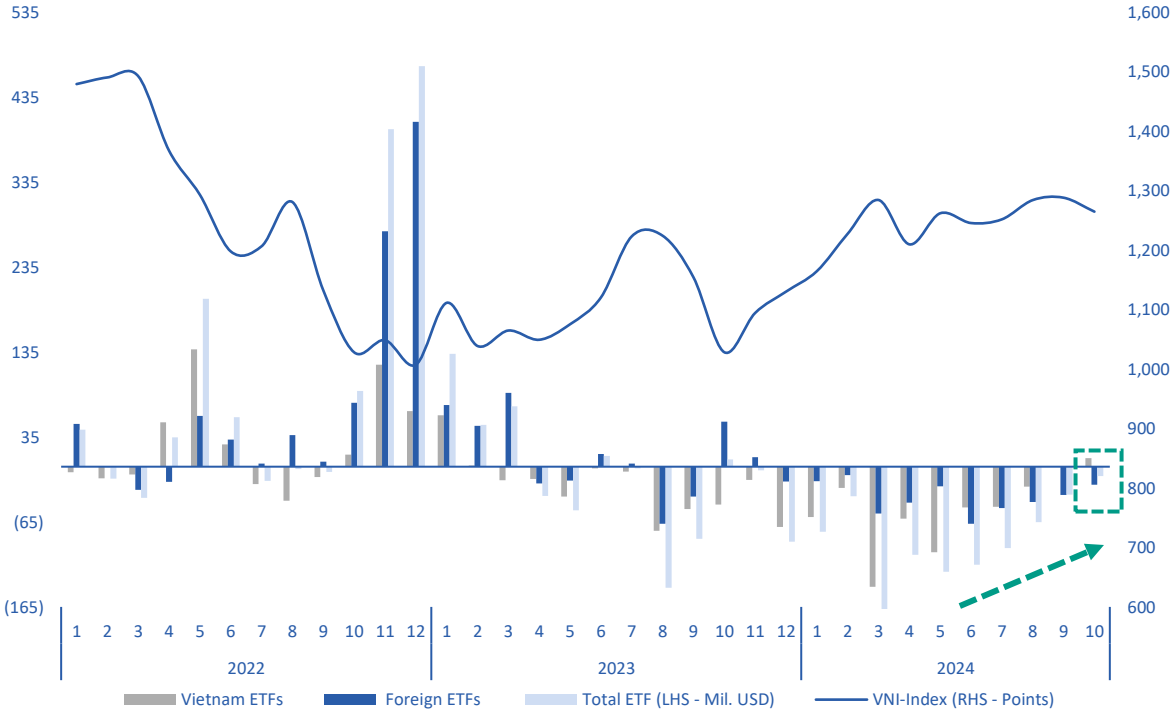

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- **ETF ngoại**: Trong T10/2024 rút ròng hơn 21.2 trUSD trong đó tập trung ở ETF Fubon (-9.8 tr.USD), ETF VNM (-3.6 tr.USD), ETF FTSE tiếp tục rút 7.8 tr. USD. Lũy kế 10T24 nhóm ETF ngoại rút ròng 359.7 tr.USD trong đó tập trung ở ETF Fubon (-208 tr.USD), ETF iShare (-61 tr.USD) – liên quan đến sự kiện BlackRock giải thể quỹ, ETF FTSE (-64.4 tr.USD). Điểm đáng chú ý là ETF Fubon (quy mô lớn nhất thị trường ETF) tiếp tục có xu hướng rút ròng, một số phiên giao dịch cuối T10/24 và đầu T11/24 ETF Fubon đã bắt đầu ngừng rút ròng. Năm 2024 Fubon đã rút ròng 7/10 tháng, trong đó đã rút ròng 06 tháng liên tiếp kể từ T03/2024.
- **ETF nội**: tiếp tục quay trở lại xu hướng tích cực khi mua ròng 10.1 triệu USD trong T10/24, trong đó điểm sáng là ETF Diamond khi đã tăng ròng 15.1 tr.USD, đồng thời ETF E1 cũng đã tăng ròng nhẹ trở lại với 0.7 triệu USD, ở chiều ngược lại áp lực rút ròng tiếp tục hiện hữu ở ETF Finlead (-5.6 tr.USD). Tính trong 10T24, nhóm ETF nội đã rút ròng tổng cộng 495 tr.USD trong đó ETF Diamond rút 339 tr.USD (chiếm 68% tổng giá trị rút ròng), ETF Finlead rút 71.5 tr.USD, ETF E1 rút 85.1 tr.USD. Nhóm NĐT Thái Lan trong T10/24 tiếp tục gia tăng lượng chứng chỉ DR đối với ETF Diamond và giảm đối với ETF E1, cụ thể đối với ETF Diamond đã tăng 3.15 triệu CCQ (MoM), ETF E1 giảm nhẹ 0.1 triệu CCQ (MoM);

Thị trường phái sinh T10: Giao dịch sôi động trở lại

Thị trường chứng quyền

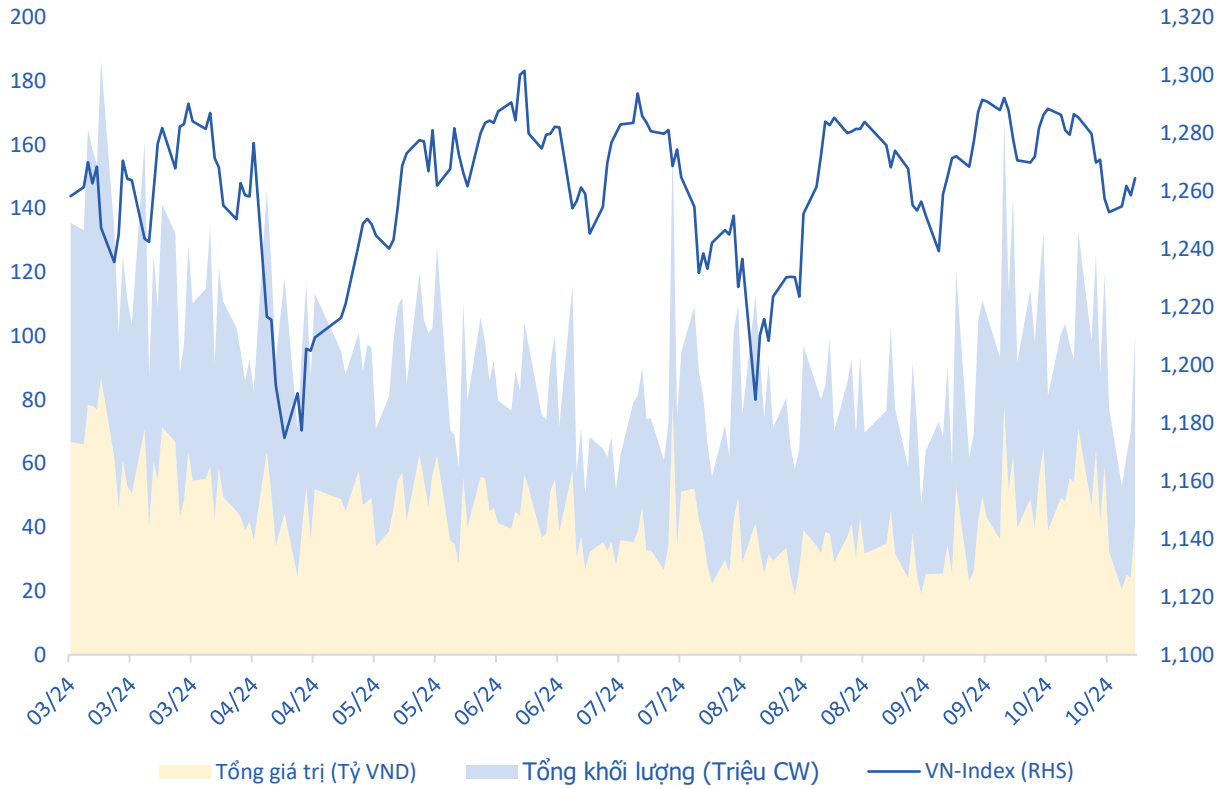

Thị trường Futures

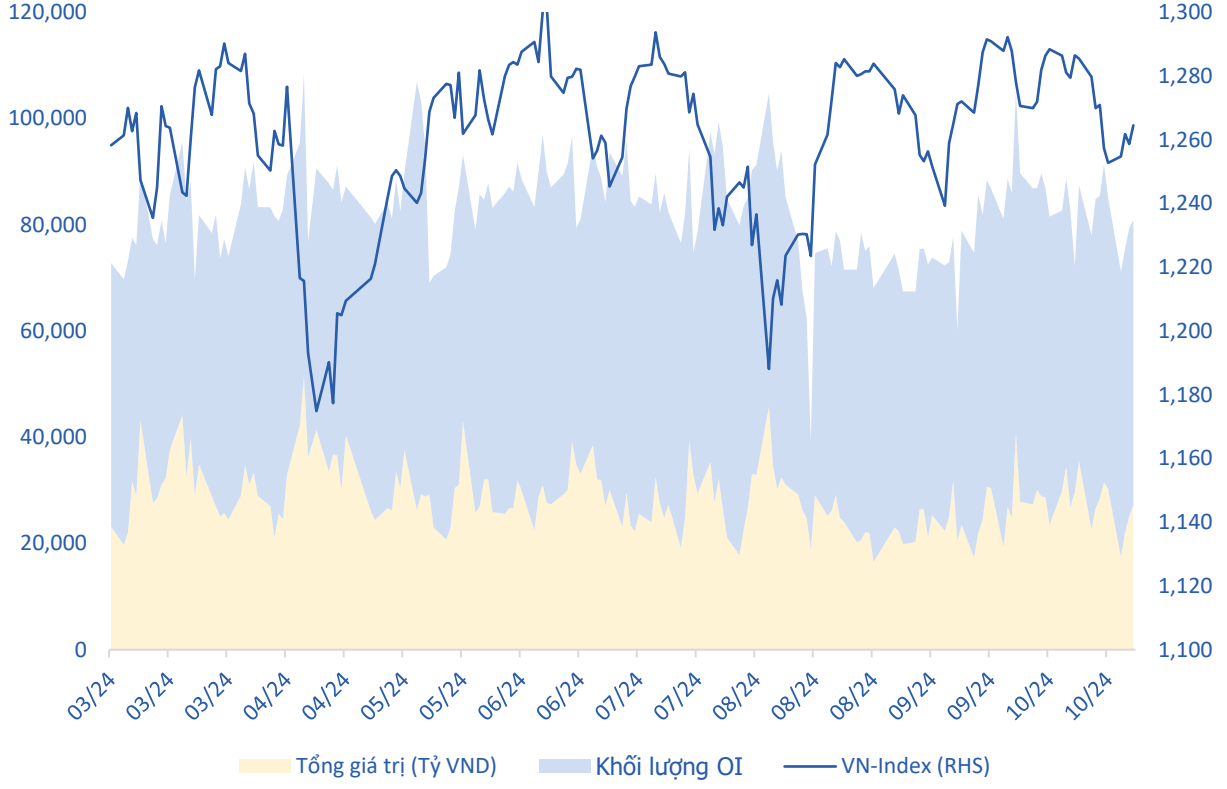

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 10/2024 tăng 18.1% so với trung bình tháng 9/2024. Khối lượng OI trung bình T9 tăng 9% so với tháng 9. Giao dịch tự doanh tiếp tục có sự sôi động trên TTCK phái sinh T10/2024, cụ thể, thị phần giao dịch tự doanh chiếm 2.6% toàn thị trường (tăng so với mức 2.37% trong T9/2024). Trong khi đó, NĐTNN giao dịch chiếm 2.91% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường.
- CHPG2332 và CHPG2342 là những chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 30/9/2024. Cuối tháng 10, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh đạt 1.8 triệu tài khoản, tăng 2.15% so với cuối T9/2024.

Hầu hết các nhóm ngành ghi nhận hiệu suất giảm trong T10

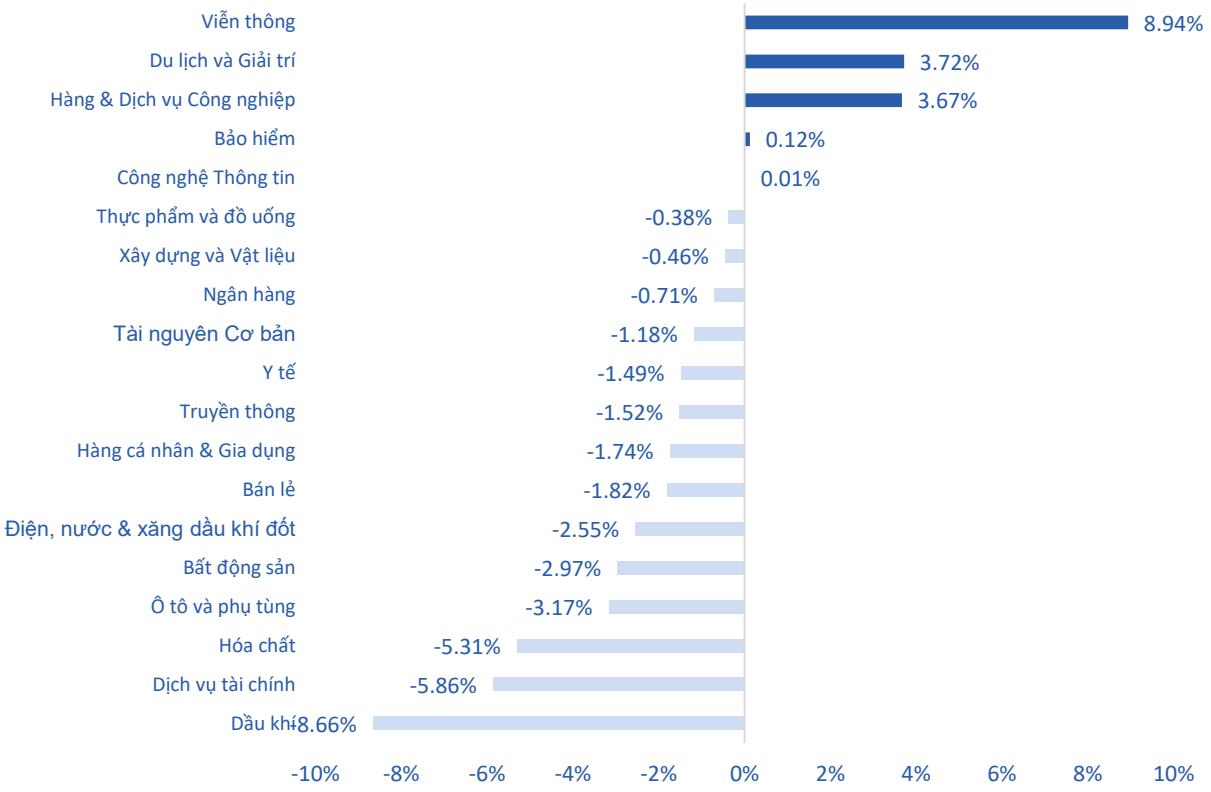

Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T10/2024

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	2,890.7	(137.7)	2,589.9	(5,342.9)
Dịch vụ tài chính	1,579.1	2.4	(953.3)	(628.2)
Thực phẩm và đồ uống	1,501.6	47.7	168.7	(1,718.0)
Hóa chất	644.1	(7.8)	(211.2)	(425.1)
Du lịch và Giải trí	421.9	(5.1)	(250.5)	(166.2)
Dầu khí	405.2	1.5	(61.2)	(345.5)
Xây dựng và Vật liệu	361.3	(15.8)	(215.4)	(130.1)
Ô tô và phụ tùng	89.3	3.2	(23.6)	(69.0)
Công nghệ Thông tin	57.7	7.1	(470.1)	405.3
Tiện ích	23.8	4.8	205.1	(233.7)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(45.8)	(1.5)	125.9	(78.5)
Truyền thông	(68.7)	0.9	(0.7)	68.5
Y tế	(88.8)	3.2	(5.6)	91.2
Bảo hiểm	(111.7)	(11.1)	20.7	102.1
Hàng cá nhân & Gia dụng	(208.2)	(4.7)	9.5	203.4
Bán lẻ	(330.5)	(11.6)	230.9	111.2
Tài nguyên Cơ bản	(470.2)	8.0	871.5	(409.3)
Bất động sản	(2,541.6)	61.4	3,695.2	(1,215.0)
Tổng	**4,109.1**	**(55.2)**	**5,725.9**	**(9,779.7)**

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Viễn thông và Du lịch gairi trí là những ngành có hiệu suất cao nhất tháng 10/2024. Ở chiều ngược lại, Dầu khí là nhóm ngành có hiệu suất thấp nhất trong T10 do KQKD Q3/2024 không được như kỳ vọng.
- Ngân hàng và Dịch vụ tài chính là những nhóm ngành thu hút được dòng tiền của NĐT cá nhân trong tháng 10. Trong khi đó, ngân hang là nhóm ngành NĐT nước ngoài bán ròng mạnh nhất.

KQKD các nhóm ngành

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)							%ROE						
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024
Truyền thông	-18.0%	-30.9%	190.2%	-97.4%	33.4%	372.5%	232.7%	10.5%	9.1%	8.0%	10.8%	6.9%	7.8%	11.7%
Bán lẻ	-87.2%	-96.2%	-68.0%	-67.7%	383.1%	3010.3%	229.9%	40.8%	5.9%	0.8%	-4.5%	-24.2%	5.8%	-135.2%
Hóa chất	-69.4%	-75.4%	-64.4%	1.8%	6.7%	91.9%	60.2%	6.9%	7.2%	7.9%	11.1%	-10.2%	21.1%	12.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-36.0%	-51.8%	-39.3%	18.3%	1.9%	35.9%	55.0%	13.8%	10.6%	8.2%	12.8%	6.8%	6.9%	9.4%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.0%	-26.7%	-41.1%	-27.2%	-47.4%	-19.0%	42.5%	23.3%	13.8%	12.7%	11.5%	11.2%	11.3%	12.4%
Xây dựng và Vật liệu	-76.4%	-43.3%	-4.1%	229.6%	150.6%	40.1%	36.9%	6.2%	2.5%	1.2%	0.6%	-0.5%	3.0%	8.4%
Thực phẩm và đồ uống	-36.6%	-5.8%	-13.4%	47.4%	15.4%	3.2%	24.5%	11.8%	8.6%	6.8%	4.7%	-2.2%	10.1%	4.5%
Tài nguyên Cơ bản	-88.1%	-85.6%	-38.9%	-36.8%	169.5%	443.2%	23.0%	2.8%	-2.2%	-57.6%	15.3%	6.1%	7.0%	11.2%
Bất động sản	50.0%	62.4%	-29.6%	2.9%	-61.6%	-32.0%	18.5%	4.7%	2.4%	-26.1%	11.3%	3.6%	4.0%	8.7%
Ngân hàng	-4.4%	-1.6%	-1.4%	25.7%	9.6%	21.7%	17.6%	15.2%	14.3%	13.4%	13.4%	12.9%	13.3%	15.6%
Công nghệ Thông tin	0.8%	7.9%	16.8%	28.9%	19.0%	24.4%	16.0%	6.0%	3.8%	3.6%	2.8%	3.2%	2.8%	10.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-20.9%	11.7%	-5.0%	-9.8%	47.9%	11.9%	12.6%	5.3%	-0.4%	5.2%	9.9%	16.4%	11.3%	8.9%
Dịch vụ tài chính	-60.2%	5591.0%	139.8%	5760.7%	101.9%	16.8%	11.7%	-0.3%	3.0%	3.4%	5.9%	5.9%	5.5%	10.8%
Y tế	31.7%	32.1%	-7.3%	1.9%	-13.4%	-10.7%	1.1%	7.6%	7.2%	9.0%	5.6%	9.0%	9.7%	10.0%
Du lịch và Giải trí	-83.5%	-52.8%	-14.2%	-63.6%	1233.0%	56.1%	-5.3%	17.2%	8.7%	8.4%	11.5%	6.4%	7.6%	53.3%
Ô tô và phụ tùng	-72.6%	-52.0%	-55.6%	-18.3%	139.4%	153.9%	-17.9%	-95.3%	766.2%	34.3%	30.3%	19.1%	17.7%	3.1%
Viễn thông	-40.2%	-66.9%	-13.1%	-7.0%	95.2%	244.0%	-33.2%	132.7%	59.0%	40.3%	11.4%	16.3%	19.2%	109.7%
Bảo hiểm	7.3%	114.9%	37.5%	20.0%	12.0%	12.2%	-34.5%	7.5%	10.2%	11.2%	11.8%	11.4%	12.7%	11.2%
Dầu khí	-11.5%	-72.9%	827.9%	-8.5%	5.4%	-7.9%	-88.0%	6.8%	6.0%	7.4%	8.5%	8.4%	6.9%	8.3%
Toàn thị trường	**-19.8%**	**-13.7%**	**-4.6%**	**36.9%**	**7.0%**	**18.8%**	**18.0%**	**11.8%**	**49.3%**	**5.2%**	**9.7%**	**5.6%**	**9.7%**	**9.8%**
VN-Index	**-17.9%**	**-2.5%**	**-8.6%**	**26.8%**	**4.5%**	**13.8%**	**24.0%**	**9.1%**	**8.0%**	**6.8%**	**7.0%**	**7.1%**	**6.7%**	**16.8%**

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Data update 30/10/2024

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	**15**	50.0%	33.3%	**83.3%**
VN30	30	17	13	**30**	56.7%	43.3%	**100.0%**
Fubon	30	16	10	**26**	53.3%	33.3%	**86.7%**
FTSE	26	14	12	**27**	53.8%	46.2%	**100.0%**
VNM	41	18	16	**34**	43.9%	39.0%	**82.9%**

Hiệu suất BSC30, BSC50

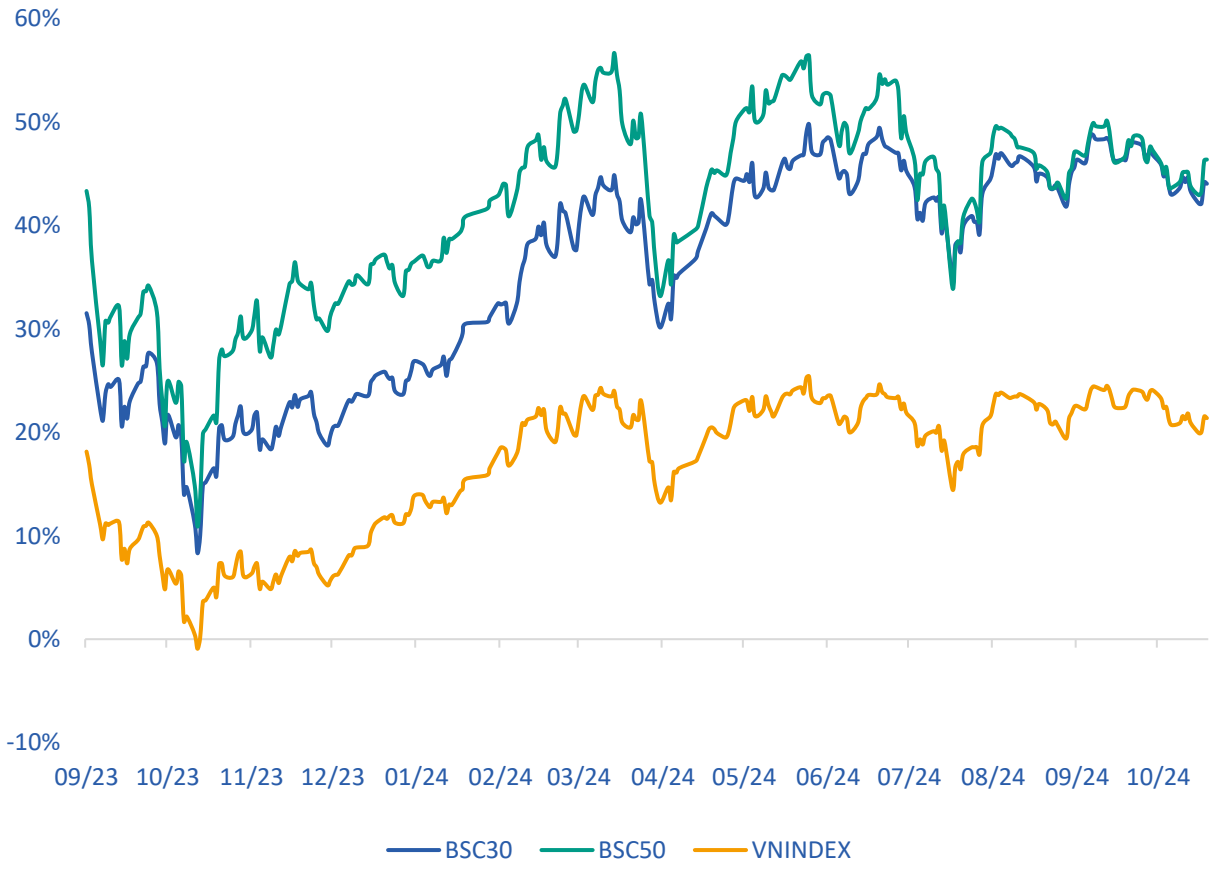

Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo báo
VCB	Ngân hàng	92.2	-1.1%	0.7	20,312	5.0	6,194	14.9	0.0	23.3%	Link
BID	Ngân hàng	47.4	-0.4%	1.40	10,650	4.9	4106	11.5	-	17.2%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	-1.0%	1.00	6,098	18.8	1663	11.7	-	26.1%	Link
TCB	Ngân hàng	23.6	-1.0%	1.30	6,554	12.2	3207	7.4	-	20.9%	Link
MBB	Ngân hàng	24.6	-1.0%	1.10	5,135	7.4	4021	6.1	26,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	35.5	-0.3%	1.30	2,638	13.2	4640	7.7	-	22.9%	Link
CTG	Ngân hàng	35	-1.7%	1.50	7,408	6.8	4035	8.7	-	26.3%	Link
ACB	Ngân hàng	24.9	-0.8%	0.80	4,384	8.1	3638	6.8	-	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	26.1	-0.9%	1.40	2,018	7.9	1490	17.5		41.3%	Link
IDC	BĐS KCN	57	-1.2%	1.10	741	4.0	6634	8.6	65,700	24.5%	Link
HPG	VLXD	27	0.2%	1.10	6,807	26.4	1905	14.2	41,500	23.7%	Link
HSG	VLXD	20.2	-0.5%	1.50	494	4.5	828	24.4	25,300	17.3%	Link
VHM	BĐS	40	-3.4%	0.80	6,865	35.5	4700	8.5	108,300	14.2%	Link
KDH	BĐS	33.6	-0.1%	1.20	1,337	1.7	522	64.3	44,500	38.1%	Link
NLG	BĐS	39.6	-0.9%	1.30	601	2.3	793	49.9	-	48.8%	Link
DGC	Hóa chất	111.9	-0.5%	1.50	1,675	4.3	7791	14.4	115,000	18.1%	Link
DCM	Phân bón	36.7	-0.1%	1.00	766	1.7	2917	12.6	38,700	7.4%	Link
GAS	Dầu khí	70	-0.1%	0.40	6,464	1.2	4728	14.8	-	1.9%	Link
PVS	Dầu khí	38.3	0.5%	1.00	722	2.2	1919	20.0	57,000	22.1%	Link
PVD	Dầu khí	25.5	0.0%	1.40	559	3.6	1211	21.1	38,400	15.6%	Link
POW	Tiện ích	11.7	0.0%	0.60	1,080	2.0	597	19.6	17,100	4.1%	Link
VHC	Thủy sản	74.6	2.9%	1.30	660	5.3	3814	19.6	108,500	29.8%	Link
GMD	Logistics	64.6	-0.6%	0.80	1,054	1.6	4315	15.0	90,400	48.6%	Link
VNM	Bán lẻ	65.7	-0.3%	0.40	5,412	4.1	4591	14.3	93,100	51.5%	Link
MSN	Bán lẻ	72.3	-1.4%	1.00	4,312	22.3	898	80.5	110,000	28.6%	Link
MWG	Bán lẻ	65	-0.6%	1.10	3,746	12.0	2028	32.0	-	46.9%	Link
PNJ	Bán lẻ	93	-0.3%	1.10	1,239	1.9	5960	15.6	118,000	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	43.4	-0.1%	1.80	372	2.0	1809	24.0	66,600	25.1%	Link
FPT	Công nghệ	135.8	0.5%	1.10	7,874	11.3	5129	26.5	107,900	45.2%	Link
CTR	Công nghệ	131.2	2.4%	1.50	592	6.3	4640	28.3	-	9.4%	Link

Nguồn: CTCK BIDV (BSC). Số liệu cập nhật ngày 08/11/2024

Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	26.2	0.0%	1.0	3,014	7.7	4,461	5.9	1.6	19.5%	27.8%
VIB	Ngân hàng	18.3	-1.1%	1.2	2,149	6.9	2,412	7.6	1.4	20.5%	21.4%
TPB	Ngân hàng	16.6	-0.9%	1.4	1,734	5.7	1,840	9.0	1.2	28.4%	14.2%
MSB	Ngân hàng	12.0	0.4%	1.0	1,230	3.1	1,687	7.1	0.9	29.5%	14.9%
EIB	Ngân hàng	19.0	-1.0%	0.7	1,395	4.8	1,447	13.1	1.5	2.8%	9.9%
HCM	Chứng khoán	29.1	-0.7%	1.7	826	6.8	1,409	20.7	2.0	45.3%	10.6%
VCI	Chứng khoán	34.5	-0.4%	1.5	781	7.9	1,419	24.3	2.3	20.1%	9.6%
VND	Chứng khoán	14.8	0.7%	1.5	888	6.5	1,503	9.8	1.2	13.5%	15.0%
BSI	Chứng khoán	48.2	0.7%	1.9	424	0.8	1,732	27.9	2.2	40.0%	9.3%
SHS	Chứng khoán	14.1	-0.7%	1.7	452	2.3	1,178	12.0	1.0	8.9%	10.5%
CTD	Xây dựng	69.7	0.0%	1.5	274	2.0	3,361	20.7	0.8	47.1%	3.6%
HHV	Xây dựng	11.3	-0.9%	1.5	192	0.8	835	13.5	0.6	7.7%	4.4%
LCG	Xây dựng	10.4	-0.5%	1.5	80	0.2	825	12.7	0.8	2.1%	5.7%
SZC	BĐS KCN	42.6	2.8%	1.1	302	7.4	1,572	27.1	2.5	3.2%	12.1%
SIP	BĐS KCN	81.2	2.3%	1.3	674	2.7	5,635	14.4	4.0	2.0%	29.0%
PHR	BĐS KCN	55.9	0.0%	0.9	299	0.2	2,858	19.6	1.9	18.5%	12.1%
DIG	BĐS	20.8	-1.9%	1.7	501	5.7	135	154.8	1.6	4.7%	1.1%
CEO	BĐS	15.0	-1.3%	1.9	320	1.5	316	47.5	1.3	4.8%	2.1%
KBC	BĐS KCN	28.8	0.0%	1.6	871	12.0	549	52.4	1.2	20.5%	1.7%
VGC	BĐS KCN	42.6	0.6%	1.4	753	2.8	1,312	32.5	2.3	4.7%	8.2%
GVR	BĐS KCN	32.9	-1.3%	1.6	5,187	4.3	851	38.7	2.5	0.5%	6.5%
NKG	VLXD	21.4	1.2%	1.5	223	4.1	1,736	12.4	1.0	13.1%	7.4%
BMP	VLXD	132.0	1.1%	1.1	426	0.6	12,420	10.6	3.7	82.6%	34.6%
IJC	BĐS	13.2	-1.5%	1.4	196	1.0	729	18.1	1.0	4.6%	6.0%
DXG	BĐS	16.4	-3.3%	1.5	464	12.0	197	83.0	1.1	15.4%	1.9%
VRE	BĐS	18.0	-0.6%	1.3	1,608	3.2	1,795	10.0	1.0	22.2%	11.9%
PDR	BĐS	21.4	-1.6%	1.8	735	5.3	500	42.7	1.7	6.4%	5.0%
DIG	BĐS	20.8	-1.9%	1.7	501	5.7	135	154.8	1.6	4.7%	1.1%
HUT	Xây dựng	16.2	0.0%	0.9	570	1.0	75	215.5	1.7	1.5%	1.7%
C4G	Xây dựng	8.2	-1.2%	1.00	-	0.1	573	14.3	0.8	0.0%	4.8%
CSV	Hóa chất	36.6	-0.8%	1.7	159	1.5	2,122	17.2	2.8	3.8%	15.2%
DHC	Hóa chất	35.6	-0.3%	1.0	113	0.1	3,330	10.7	1.5	39.2%	13.3%
DRC	Cao su	28.2	-0.7%	0.8	132	0.5	2,259	12.5	1.7	11.7%	16.5%
PC1	Tiện ích	23.2	-2.7%	1.1	326	2.2	1,511	15.3	1.3	13.8%	6.1%
HDG	Tiện ích	28.1	-0.4%	1.4	372	3.6	2,116	13.3	1.5	15.7%	11.8%
GEX	Tiện ích	19.8	-1.2%	1.6	672	2.4	1,207	16.5	1.3	8.3%	7.0%
QTP	Tiện ích	13.7	0.0%	0.6	-	0.1	1,500	9.1	1.2	1.2%	11.2%
PLX	Dầu khí	40.0	-0.6%	0.7	2,006	1.0	2,350	17.0	2.0	18.2%	13.8%
BSR	Dầu khí	21.2	-0.5%	1.0	-	1.8	966	22.0	1.2	0.7%	13.4%
PLC	Dầu khí	20.2	-1.9%	1.4	64	0.1	611	33.1	1.3	0.5%	4.7%
ANV	Thủy sản	18.2	2.0%	1.3	191	1.7	315	57.7	0.8	1.0%	1.2%
PTB	VLXD	64.7	3.5%	1.1	171	1.4	4,944	13.1	1.5	24.9%	11.9%
VSC	Logistics	17.0	-0.9%	1.3	192	1.1	737	23.0	1.1	3.1%	7.3%
HAH	Logistics	45.8	-0.3%	1.0	219	6.0	3,571	12.8	1.9	7.7%	10.6%
VTP	Logistics	108.7	6.5%	1.6	522	8.1	2,929	37.1	8.9	6.9%	22.8%
DBC	Bán lẻ	27.6	-1.6%	1.6	363	4.9	1,604	17.2	1.4	12.1%	5.0%
FRT	Bán lẻ	170.0	0.0%	0.8	913	0.9	775	219.5	12.8	36.1%	11.8%
QNS	Bán lẻ	49.0	-0.2%	0.5	-	0.9	6,553	7.5	1.9	13.8%	28.7%
TNG	Dệt may	25.4	-0.4%	1.1	123	3.2	2,427	10.5	1.7	19.5%	14.7%
PVT	Logistics	28.4	1.6%	1.0	398	3.0	3,130	9.1	1.3	13.2%	14.2%
DPM	Phân bón	33.5	-0.6%	1.1	517	2.9	1,700	19.7	1.2	8.8%	5.5%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC). Số liệu cập nhật ngày 08/11/2024

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660

PHỤ LỤC

Phụ lục: Lịch sự kiện năm 2024

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	15-19	Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024
	18	Future VN30: Đáo hạn	25	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			30-31	FED: Họp Chính sách tiền tệ
2	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	29	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	15	Future VN30: Đáo hạn		
3	21	Future VN30: Đáo hạn	1	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			7	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			8	ETF: VNM công bố danh mục mới
			15	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			19-20	FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			28-30	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	11	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	18	Future VN30: Đáo hạn	30	FED: Họp Chính sách tiền tệ
5	3	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	1	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	6	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	16-17	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	16	Future VN30: Đáo hạn	31	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20	Future VN30: Đáo hạn	6	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			7	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			11-12	FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			14	ETF: VNM công bố danh mục mới
			21	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			27	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	18	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	18	Future VN30: Đáo hạn	30-31	FED: Họp Chính sách tiền tệ
8	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	30	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	15	Future VN30: Đáo hạn		
9	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Họp Chính sách tiền tệ
			20	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			26-27	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17	Future VN30: Đáo hạn	17	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	21	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		
11	1	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	6-7	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	4	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực		
	18	Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)		
	21	Future VN30: Đáo hạn		
12	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			20	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

Phụ lục: Lịch sự kiện tháng 11/2024

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
27/10	28/10	29/10	30/10	**01/11** ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	**02**	**03**
04 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	**05**	**06** FED: Họp Chính sách tiền tệ	**07**	**08**	**09**	**10**
11	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**
18 Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)	**19**	**20**	**21** Future VN30: Đáo hạn	**22**	**23**	**24**
25	**26**	**27**	**28**	**29**	**30**	01/12

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%		
Average	4.93%	1.40%	0.82%	2.50%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.51%	2.10%	1.67%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.51%	-0.26%	0.71%	0.65%
Số phiên tăng	14	16	18	13	11	11	12	15	15	12	13	13
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	13	13	10	10	13	11	11

VN-Index đạt hiệu suất +11.73% YTD

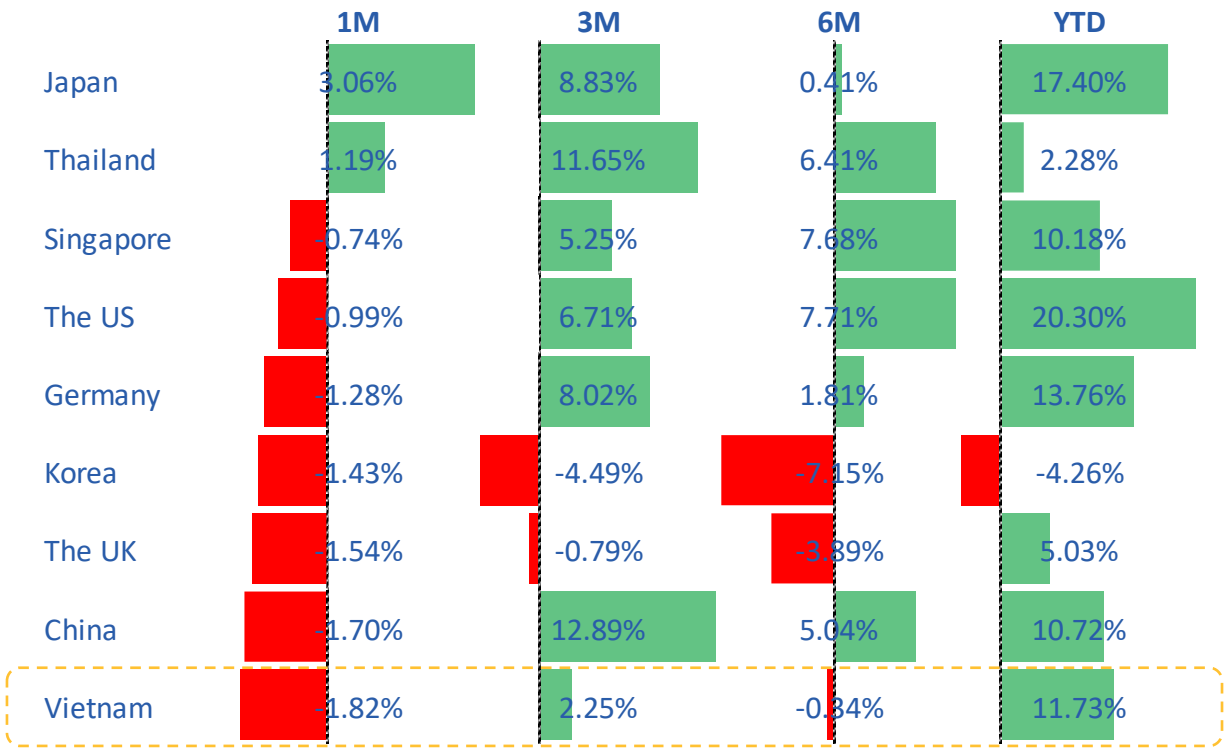

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg